

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MALITA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 0807/MLT

*V/v đăng ký môi trường cho
cơ sở Nhà máy gia công cơ khí, tráng phủ
kim loại công suất 450 tấn/năm của Công
ty TNHH Malita Việt Nam*

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi: Ban quản lý các khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà
Nội**

Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam là chủ đầu tư của “Cơ sở Nhà máy gia công cơ khí, tráng phủ kim loại công suất 450 tấn/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam”, thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 660, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 0106869262 do Phòng đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 4 năm 2026

- Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam:

- Ông Ngô Văn Linh

Chức danh: Giám đốc

- Mã số thuế: 0106869262

Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam đăng ký môi trường cho “Cơ sở Nhà máy gia công cơ khí, tráng phủ kim loại công suất 450 tấn/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam” với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

- Tên cơ sở: Cơ sở Nhà máy gia công cơ khí, tráng phủ kim loại công suất 450 tấn/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô 660, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội..

- Cơ sở đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2016. Từ khi đi vào hoạt động đến nay cơ sở đã được phê duyệt các hồ sơ môi trường bao gồm:

+ Ngày 15/07/2015, UBND huyện Mê Linh phê duyệt bản cam kết bảo vệ môi trường tại Thông báo số 209/TB-UBND .

- Căn cứ lập hồ sơ Đăng ký môi trường:

Hiện nay, cơ sở vẫn duy trì hoạt động theo quy mô, công suất được phê duyệt trong Bản cam kết bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, theo Bản cam kết bảo vệ môi trường, cơ sở không phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải và nước thải của cơ sở đầu nối vào hệ thống XLNT của KCN Quang Minh để xử lý. Trong thời gian tới, cơ sở sẽ cải tạo xây dựng thêm 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 16.800 m³/h để đảm bảo thu gom khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở.

Như vậy, cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đăng ký môi trường cấp xã do Ban quản lý các khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội phê duyệt căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 3 mục VII phần A, phụ lục IX của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính Phủ về việc Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (áp dụng với cơ sở phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động <20.000 m³/h).

Vì vậy, Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam lập hồ sơ Đăng ký môi trường cho “Cơ sở Nhà máy gia công cơ khí, tráng phủ kim loại công suất 450 tấn/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam” phạm vi của hồ sơ bao gồm phần hiện trạng đang hoạt động và dự kiến lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Quy mô của Cơ sở:

Công ty TNHH Malita Việt Nam thuê mặt bằng nhà xưởng có diện tích 443 m² của Công ty TNHH Thành Thái theo hợp đồng thuê nhà xưởng số

21/06/2025/HĐTNX/TT-MALITA ngày 20 tháng 06 năm 2025. Bên trong bố trí thành các khu vực sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực hệ thống xử lý nước thải, khu vực kho chứa...

- Công suất của Cơ sở:

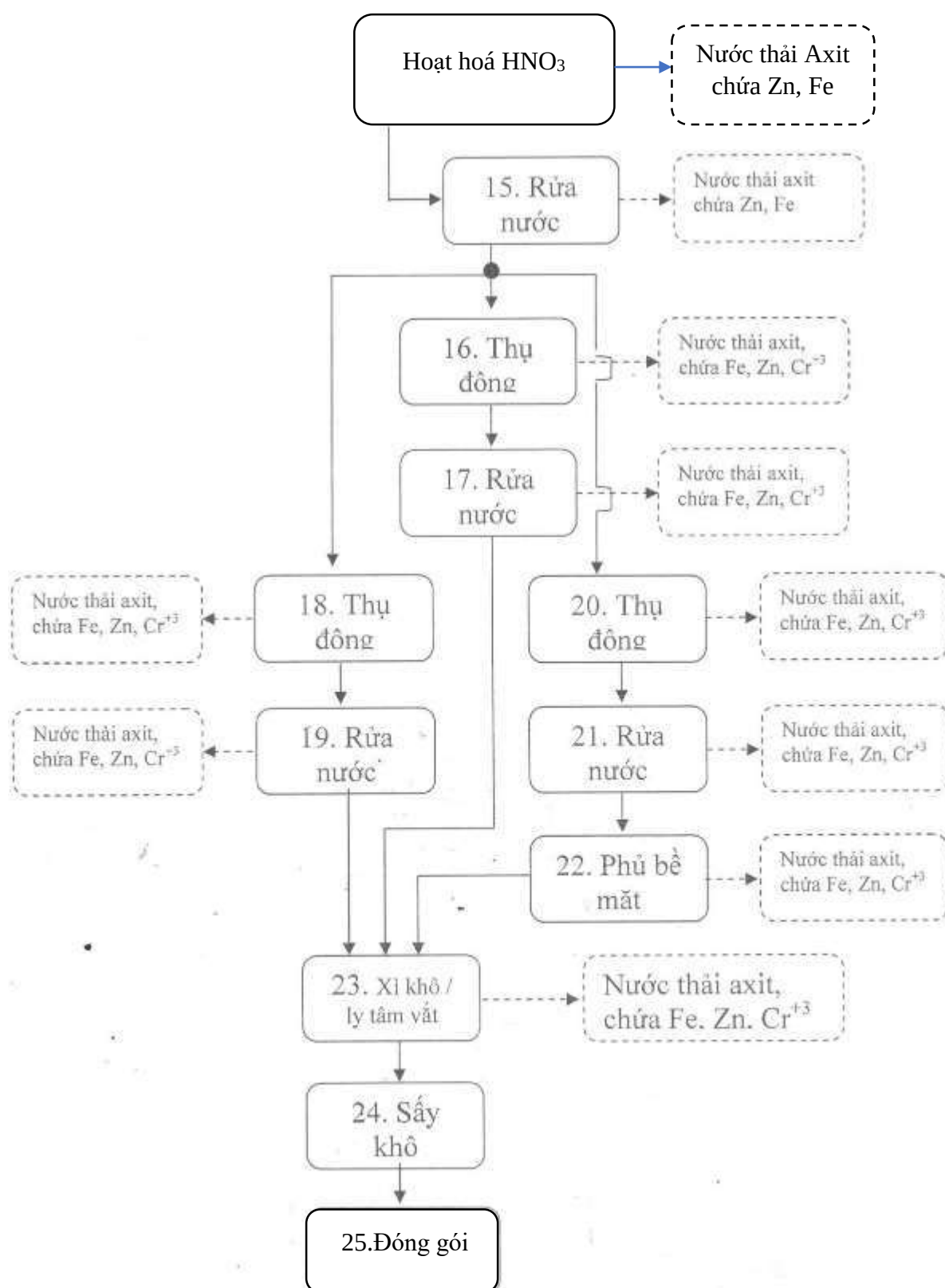
Hiện tại nhà máy hoạt động ổn định, quy mô công suất không thay đổi so với công suất được phê duyệt trong bản Cam kết bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

STT	Sản phẩm	Công suất hiện tại	Công suất tối đa	Ghi chú
1	Sản phẩm mạ kẽm	200 tấn/năm	450 tấn/năm	Giữ nguyên theo Cam kết BVMT

- Công nghệ của Cơ sở:

Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở không thay đổi so với quy trình công nghệ phê duyệt trong bản Cam kết bảo vệ môi trường số 209/TB-UBND ngày 15/07/2015 của UBND huyện Mê Linh. Cụ thể như sau:





Hình 1. Quy trình sản xuất

Thuyết minh quy trình sản xuất

1. Hàng Thô

Là các linh kiện, chi tiết cơ khí mà khách hàng chuyển sang để gia công xi mạ (gọi chung là “sản phẩm”). Trên bề mặt sản phẩm có thể có dầu mỡ, bụi bẩn hoặc rỉ sét

2. Tẩy Nhiệt

- Bể này có tác dụng tẩy bụi bẩn và dầu mỡ bám trên bề mặt sản phẩm dựa trên nguyên lý ngâm tẩy.

- Hóa chất sử dụng là hóa chất tẩy dầu với thành phần chính là NaOH và chất hoạt động bề mặt-chất tạo bọt.

- Khi nhúng sản phẩm vào bể này, dưới tác dụng của nhiệt độ và chất hoạt động bề mặt, các chất bụi bẩn và dầu mỡ tan ra, tách khỏi bề mặt sản phẩm.

3. Tẩy điện phân Anot 1:

Bể này có tác dụng tẩy bụi bẩn và dầu mỡ bám trên bề mặt sản phẩm dựa trên nguyên lý tẩy điện phân cực dương.

Hóa chất sử dụng là hóa chất tẩy dầu với thành phần chính là NaOH và chất hoạt động bề mặt-chất tạo bọt.

Khi sản phẩm vào trong bể này, sản phẩm được nối với cực dương của nguồn điện một chiều, còn cực âm của nguồn điện nối với các tấm điện cực treo dọc hai bên thành bể. Khi làm việc, dưới tác dụng của dòng điện sẽ làm phát sinh phản ứng điện phân, theo đó trên bề mặt sản phẩm có nhiều khí Oxi thoát ra. Các bọt khí oxi này sẽ kéo theo các hạt bụi bẩn, dầu mỡ bám sâu ở các chỗ khuất, các khe nứt, vết xước trên bề mặt sản phẩm, giúp bề mặt sản phẩm được làm sạch triệt để hơn.

4. Rửa nước:

Rửa sạch hoá chất và lớp dầu mỡ bám trên bề mặt sản phẩm.

5. Tẩy axit

- Bể này có tác dụng tẩy lớp rỉ sét, cặn bám trên bề mặt sản phẩm.

- Hóa chất sử dụng là axit HCl và H₂SO₄.

- Khi sản phẩm vào trong bể này, axit HCl và H₂SO₄ sẽ đánh tan lớp rỉ sét và cặn bám trên bề mặt sản phẩm

6. Tẩy điện phân axit:

- Bể này có tác dụng tẩy lớp rỉ sét, cặn bám trên bề mặt sản phẩm.

- Hóa chất sử dụng là axit HCl và H₂SO₄.

- Khi sản phẩm vào trong bể này, sản phẩm được nối với cực âm của nguồn điện một chiều, còn cực dương của nguồn điện nối với các tấm điện cực treo dọc hai bên thành bể. Khi làm việc, dưới tác dụng của dòng điện sẽ làm phát sinh phản ứng điện phân, theo đó trên bề mặt sản phẩm có nhiều khí Hydro thoát ra. Các bọt khí hydro này sẽ kéo theo các hạt bụi bẩn, rỉ sét, cặn, dầu mỡ bám sâu ở các chỗ khuất, các khe nứt, vết xước trên bề mặt sản phẩm, giúp bề mặt sản phẩm được làm sạch triệt để hơn.

7. Rửa nước:

Rửa sạch hóa chất, dầu mỡ, và bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm.

8. Tẩy điện phân anot 2:

Bể này có tác dụng tẩy bụi bẩn và dầu mỡ bám trên bề mặt sản phẩm dựa trên nguyên lý tẩy điện phân cực dương.

Hóa chất sử dụng là hóa chất tẩy dầu với thành phần chính là NaOH và chất hoạt động bề mặt-chất tạo bọt.

Khi sản phẩm vào trong bể này, sản phẩm được nối với cực dương của nguồn điện một chiều, còn cực âm của nguồn điện nối với các tấm điện cực treo dọc hai bên thành bể. Khi làm việc, dưới tác dụng của dòng điện sẽ làm phát sinh phản ứng điện phân, theo đó trên bề mặt sản phẩm có nhiều khí Oxi thoát ra. Các bọt khí oxi này sẽ kéo theo các hạt bụi bẩn, dầu mỡ bám sâu ở các chỗ khuất, các khe nứt, vết xước trên bề mặt sản phẩm, giúp bề mặt sản phẩm được làm sạch triệt để hơn.

9. Rửa nước:

Rửa sạch hoá chất và lớp dầu mỡ bám trên bề mặt sản phẩm.

10. Hoạt hoá

- Sau khi tẩy điện phân anot 2, trên bề mặt sản phẩm có một lớp màng oxit rất mỏng bao bọc. Tác dụng của bể này là tẩy sạch lớp màng oxit đó đi.

- Hóa chất sử dụng là axit HCl 32% nồng độ 150~300 ml/lit

- Khi sản phẩm vào trong bể này, axit HCl sẽ hòa tan lớp màng oxit bám trên bề mặt sản phẩm

11, Rửa nước:

Rửa sạch hóa chất, dầu mỡ, và bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm.

12. Mạ kẽm:

- Tác dụng của bể này là tạo ra lớp mạ Zn trên bề mặt sản phẩm.
- Hóa chất sử dụng là NaOH, Zn tấm, chất làm bóng và chất làm mềm
- Khi sản phẩm vào trong bể này, sản phẩm được nối với cực âm của nguồn điện một chiều, còn cực dương của nguồn điện nối với các tấm điện cực treo dọc hai bên thành bể. Khi làm việc, dưới tác dụng của dòng điện sẽ làm phát sinh phản ứng điện phân. Theo đó, các ion Zn^{+2} nhận thêm điện tử và biến thành kẽm kim loại bám trên bề mặt sản phẩm tạo thành lớp mạ kẽm.

13. Rửa nước:

Rửa sạch hóa chất bám trên bề mặt sản phẩm

14. Hoạt hoá

- Sau khi mạ Zn, trên bề mặt lớp mạ có một lớp oxit màu nâu bao phủ. Tác dụng của bể này là tẩy sạch lớp oxit đó đi, làm cho bề mặt lớp mạ trở lên bóng sáng.
- Hóa chất sử dụng là axit HNO_3 ; nồng độ 5~15ml/l
- Khi sản phẩm vào trong bể này, axit HNO_3 sẽ hòa tan lớp oxit phủ trên lớp mạ, làm cho bề mặt lớp mạ trở lên bóng sáng.

15. Rửa nước:

Rửa sạch hóa chất bám trên bề mặt sản phẩm

16, 18, 20. Thụ động:

- Tác dụng của bể này là tạo ra một lớp màng thụ động để bảo vệ lớp mạ Zn và tạo cho sản phẩm có màu sắc phù hợp với mục đích sử dụng.
- Tùy theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm sau khi mạ kẽm được cho vào một trong ba bể thụ động là thụ động màu trắng (16), thụ động màu ngũ sắc (18), thụ động màu đen (20).

17,19, 21. Rửa nước:

Rửa sạch hóa chất bám trên bề mặt sản phẩm

22. Phủ bề mặt:

- Công đoạn này chỉ áp dụng cho sản phẩm thụ động màu đen.
- Khi nhúng sản phẩm vào bể này nó sẽ được phủ lên bề mặt một lớp màng mỏng. Lớp này làm cho sản phẩm trở lên bóng sáng hơn và khó bị trầy xước hơn.

23. Xì khô:

Công đoạn này có tác dụng xì sạch hóa chất và nước còn đọng trên bề mặt sản phẩm giúp cho sản phẩm nhanh khô hơn khi sấy ở công đoạn sau.

24. Sấy

Sản phẩm được đưa vào tủ sấy bằng điện để sấy khô trong vòn 5-10 phút, nhiệt độ sấy từ 50-100⁰C. Sản phẩm sau khi sấy khô được để nguội tự nhiên trước khi chuyển sang công đoạn đóng gói.

25. Đóng gói

Sản phẩm sau khi sấy được để nguội tự nhiên và đóng gói bàn giao lại cho khách hàng.

2. Nguyên, nhiên liệu, hoá chất sử dụng và các sản phẩm của cơ sở

- Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động của cơ sở

Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ thống bể mạ và các thiết bị phụ trợ đính kèm như bể phụ, van, đường ống, hệ thống gia nhiệt	Bộ	1
2	Rô bot nâng hạ và di chuyển hàng trên dây chuyền	Chiếc	5
3	Xe chuyển đổi giữa hai line của dây chuyền	Bộ	1
4	Chỉnh lưu 1.500A	Chiếc	4
5	Chỉnh lưu 3000A	Chiếc	2
6	Máy lọc 12 m ³ /h	Chiếc	7
7	Máy làm mát 7.5HP	Chiếc	2
8	Máy sục khí 2.2 KW	Chiếc	2
9	Máy nén khí 5HP	Chiếc	1
10	Máy sấy	Chiếc	1
11	Máy phun muối	Chiếc	1
12	Máy đo độ dày lớp mạ	Chiếc	2
13	Máy làm Hull Cell	Bộ	1
14	Máy đo pH	Chiếc	2
16	Hanger treo móc mạ	Chiếc	25
17	Móc treo mạ	Chiếc	80
18	Bơm tuần hoàn dung dịch hóa chất	Chiếc	04
19	Quạt hút gió, thông gió	Chiếc	4
20	Téc nước đặt trên cao để tạo áp lực (PVC 2m ³)	Chiếc	1
21	Téc chứa nước sạch dự phòng PVC 5m ³	Chiếc	1

22	Xe nâng tay	Chiếc	1
23	Xe nâng điện	Chiếc	1
24	Thùng quay mạ	Chiếc	20
25	Mô tơ và bánh răng chuyển động cho thùng quay mạ	Chiếc	23
26	Bộ đo và khống chế nhiệt độ tự động	Bộ	6
27	Máy khuấy nước thải	Bộ	7
28	Bơm nước thải	Chiếc	2
29	Bể gom nước thải tổng hợp	Chiếc	1
30	Bể chứa nước thải axit nồng độ cao	Chiếc	1
31	Bể chứa nước thải kiềm nồng độ cao	Chiếc	1
32	Bể chứa NaOH (cho xử lý nước thải)	Chiếc	1
33	Bể chứa PAC (cho xử lý nước thải)	Chiếc	1
34	Bể chứa Polyme (cho xử lý nước thải)	Chiếc	1
35	Bể phản ứng	Chiếc	1
36	Bể điều chỉnh pH	Chiếc	1
37	Bể lắng hóa học	Chiếc	1
38	Máy ép bùn	Chiếc	1

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng hoá chất của cơ sở

STT	Hoá chất sử dụng	ĐVT	Số lượng năm 2025	Số lượng khi hoạt động 100% công suất
1.	Axit HCL 32%	Kg	3.680	10.000
2.	Axit H ₂ SO ₄ 98%	Kg	90	4.000
3.	Axit HNO ₃ 68%	Kg	2.235	6.000
4.	NaOH 96% hoặc thấp hơn	Kg	250	2.000
5.	NaOH 99%	kg	1.455	6.000
6.	GINBOND 812	Kg	35	4.000
7.	STEELEX K20	kg	250	2.000
8.	ZIMEX E-600B	Lít	372.08	300
9.	ZIMEX E-600A	Lít	757.5	700
10.	ZIMEX E-600 STABILIZER	Lít	52	10.000
11.	Kẽm thỏi	kg	2.625	2.500
12.	Amonium Chloride -NH ₄ CL 99.5%	kg	325	2.500
13.	Trilux - U79	Kg	159	2.000
14.	PAZMEX PK PLUS	Kg	63.7	2.000
15.	Chất phụ gia TR-184G	Kg	490	3.000

16.	Chất phụ gia TR-184F	Kg	370	1.000
17.	Chất phụ gia FT-192G	kg	96	1.000
18.	Acid oxalic - C ₂ H ₂ O ₄	kg	100	400
19.	Polymer	kg	10	400
20.	Than hoạt tính	kg	5	400
21.	PAC	kg	30	500

- Nhu cầu và nguồn cung cấp điện cho quá trình hoạt động của cơ sở:

Nguồn cung cấp điện cho Cơ sở là nguồn điện được lấy từ nguồn điện lưới khu vực của Công ty Cổ phần Điện lực miền Bắc cung cấp. Lượng điện tiêu thụ của Cơ sở từ tháng 12/2025 – tháng 4 năm 2026 trung bình khoảng 11.875 KWh/tháng.

- Nhu cầu sử dụng nước trong quá trình hoạt động của cơ sở

Nguồn cung cấp nước của cơ sở được lấy từ hệ thống cấp nước sạch của KCN do Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO cung cấp. Căn cứ theo hoá đơn tiền nước 6 tháng gần nhất, lượng nước tiêu thụ của Cơ sở trung bình khoảng 4,93 m³/ngày.đêm. (Hoá đơn tiền nước được đính kèm tại Phụ lục). Cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Lưu lượng m ³ /tháng	Số ngày làm việc	Lưu lượng m ³ /ngày
1	Tháng 12/2025	148	31	4,77
2	Tháng 01/2026	180	31	5,81
3	Tháng 02/2026	143	28	5,11
4	Tháng 03/2026	104	31	3,35
5	Tháng 04/2026	175	30	5,83
6	Tháng 05/2026	145	31	4,68
	Trung bình			4,93

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của cơ sở

3.1. Khối lượng nước thải phát sinh

Theo hoá đơn xử lý nước thải của cơ sở với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức thì lưu lượng nước thải của cơ sở trung bình khoảng 3,94 m³/ngày.đêm.

STT	Nội dung	Lưu lượng nước thải m ³ /tháng	Số ngày làm việc	Lưu lượng nước thải m ³ /ngày
1	Tháng 12/2025	118,4	31	3,82
2	Tháng 01/2026	144	31	4,65
3	Tháng 02/2026	114,4	28	4,09
4	Tháng 03/2026	83,2	31	2,68
5	Tháng 04/2026	140	30	4,67

6	Tháng 05/2026	116	31	3,74
	Trung bình			3,94

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải

Theo cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt, các nguồn phát sinh bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của cơ sở có phát sinh bụi, khí thải từ các nguồn sau:

- + Bụi, khí CO, SO₂, NO, NO₂ từ các phương tiện vận chuyển;
- + Khí thải phát sinh từ hệ thống điều hòa: Hệ thống điều hòa không khí sẽ đảm bảo điều kiện làm việc, tiện nghi và nhu cầu cuộc sống. Tuy nhiên, chúng cũng gây ra các tác động tiêu cực tới môi trường

- + Mùi phát sinh do phân huỷ chất hữu cơ trong rác thải sinh hoạt: Nếu các loại chất thải rắn sinh hoạt không được quản lý tốt, sự phân huỷ các chất hữu cơ có trong chất thải rắn sinh hoạt sẽ tạo ra mùi và gây ô nhiễm các khu vực xung quanh;

- + Mùi hôi phát sinh từ khu vực vệ sinh;

- + Tại khu vực dây chuyền sản xuất của cơ sở chỉ sử dụng biện pháp thông thoát nhà xưởng, không có hệ thống xử lý khí thải. Trong thời gian tới cơ sở sẽ xây dựng 01 hệ thống xử lý khí thải cho dây chuyền mạ. Thời gian thi công dự kiến hoàn thành trong tháng 7/2026.

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ nhân viên. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ hoa quả, bao bì đựng thực phẩm... theo hoá đơn xử lý rác thải năm 2025, khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở 200 kg/năm khoảng 0,5 kg/ngày.

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở chủ yếu là bao bì carton, giấy vụn...theo hoá đơn xử lý rác thải thông thường năm 2025 thì khối lượng rác thải thông thường phát sinh tại cơ sở là 140 kg/năm khoảng 0,3 kg/ngày.

Ngoài ra còn có bùn thải từ bể tự hoại với khối lượng 4.350 kg/năm.

3.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở trong quá trình hoạt động chủ yếu là Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp, Giẻ lau, găng tay nhiễm chất thải nguy hại, Bao bì cứng bằng nhựa thải, bao bì mềm thải....

Theo chứng từ nguy hại năm 2025 thì khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở là 975 kg/năm khoảng 2,6 kg/ngày. Cụ thể như sau:

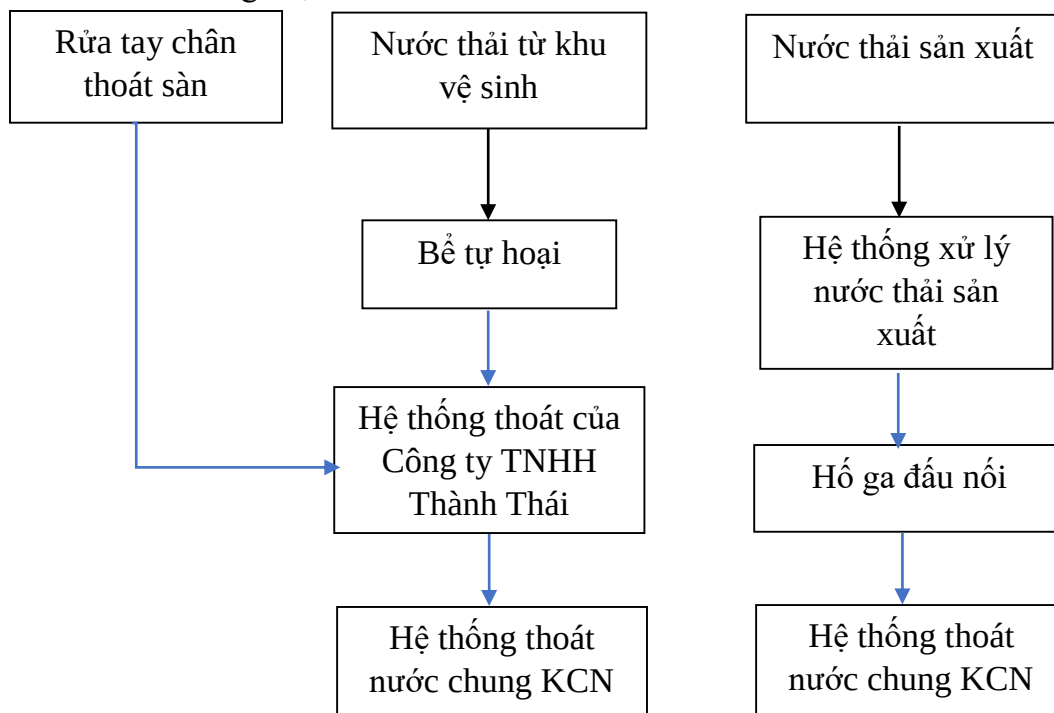
Bảng 3. Khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng năm 2025 (kg/năm)	Khối lượng khi hoạt động 100% công suất (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 06	750	1.688
2	Giẻ lau, găng tay nhiễm chất thải nguy hại	18 02 01	50	113
3	Bao bì bằng nhựa thải	18 01 03	95	214
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	62	140
Tổng số lượng			975	2.153

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh

Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở như sau:



Hình 2. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở

Công ty thuê nhà xưởng có sẵn của Công ty TNHH Thành Thái, hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của nhà xưởng được thi công sẵn đồng bộ với hệ thống thu gom thoát nước của Công ty TNHH Thành Thái. Nước thải xí tiêu từ khu vệ sinh được

thu gom theo đường ống PVC D110 về 01 bể phốt để xử lý sau đó sau đó nước thải chảy theo đường ống PVC D110 về hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Thành Thái để xử lý trước khi đầu nối ra hệ thống thoát nước của KCN.

Nước thải rửa tay chân, thoát sàn thu gom theo đường ống PVC D90 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Thành Thái để xử lý trước khi đầu nối ra hệ thống thoát nước của KCN.

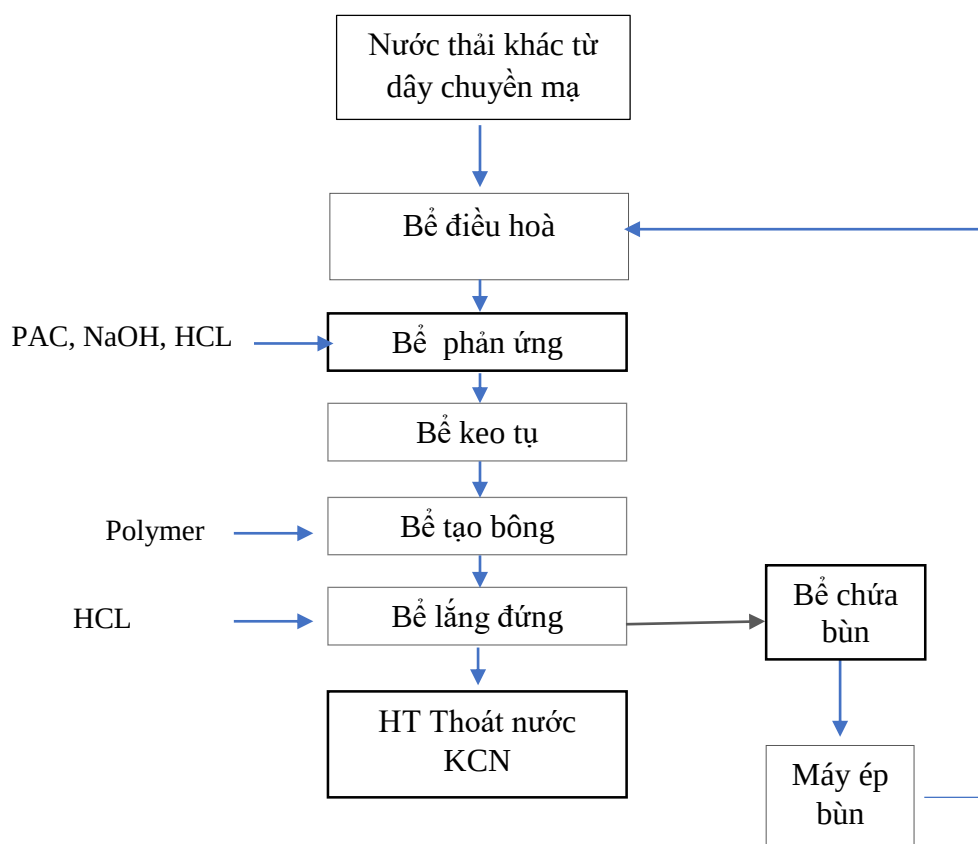
Nước thải sản xuất được thu gom riêng với nước thải sinh hoạt.

Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền mạ được thu gom theo về hệ thống XLNT sản xuất công suất 2 m³/h để xử lý trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của KCN qua 01 điểm xả tách riêng với điểm xả nước thải sinh hoạt.

➤ **Xử lý nước thải**

Chủ cơ sở đã xây dựng Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2m³/h để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình mạ.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải của Cơ sở như sau:



Hình 3. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

Thuyết minh quy trình xử lý :

➤ **Bể điều hòa**

Bể này nhận nước thải phát sinh chủ yếu từ nhà máy. Tại đây, nước thải được điều hòa lưu lượng và nồng độ trước khi được bơm đi xử lý. Ngoài ra, nó cũng có tác dụng như một bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì.

Máy thổi khí được dùng để cung cấp khí cho việc hòa trộn các thành phần ô nhiễm trong nước thải, đồng thời đảm bảo nước thải luôn được khuấy trộn, tránh sự lắng đọng và tích tụ của chất rắn lơ lửng ở đáy bể.

Nước thải từ bể này được bơm tới bể phản ứng bằng bơm, bơm này hoạt động dựa trên tín hiệu nhận từ công tắc phao tương ứng trong bể.

Bể này kết hợp chỉnh pH thô nhằm hỗ trợ việc kiểm soát pH ở giai đoạn phía sau được ổn định. Tại đây, pH được điều chỉnh bằng HCL và NaOH. Các hoá chất này được cấp vào bởi bơm định lượng và hoạt động dựa trên tín hiệu nhận được từ bộ điều khiển pH.

Bể phản ứng

PAC, NaOH, HCL được châm vào bể phản ứng để điều chỉnh pH và phản ứng với các chất ô nhiễm trong nước thải. Các hoá chất này được cấp vào bởi bơm định lượng và hoạt động dựa trên tín hiệu nhận được từ bộ điều khiển pH.

Bể keo tụ

Bể keo tụ mục đích keo tụ kim loại nặng trong nước thải. Quá trình này sinh ra những hạt kết tủa nhỏ, các chất rắn lơ lửng và chất thải sẽ bám lên hạt tủa này.

Bể tạo bông

Những hạt kết tủa được hình thành trong quá trình keo tụ thì rất nhỏ và tỉ trọng thấp nên lắng rất chậm. Trong bể này, một loại polymer điện ly với phân tử lượng lớn và cấu trúc phân tử rất dài, chúng đóng vai trò như những sợi tơ nhện nhờ quá trình khuấy trộn sẽ cuốn các hạt bông nhỏ lại với nhau tạo thành những hạt to hơn và dễ dàng tách ra khỏi dung dịch trong quá trình lắng mang theo các chất thải.

Bể lắng

Sau bể tạo bông, bùn được lắng và tách ra khỏi nước thải nhờ quá trình lắng trọng lực. Qua quá trình lắng tách pha, nước trong sẽ chảy tràn sang hệ thống thu gom nước thải KCN.

Bùn lắng dưới đáy được bơm về bể chứa bùn để thực hiện tách nước, bùn sau khi ép khô được thu gom lưu giữ chờ đơn vị xử lý đến vận chuyển, nước tách được thu gom về bể gom để xử lý.

Bảng 4. Thông số kỹ thuật các bể xử lý

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)			Thể tích (m ³)
			Dài	Rộng	Cao	
1	Bể gom nước thải	1	2,0	1,0	2,0	4,0
2	Bể điều hoà	1	2,0	1,0	2,0	4,0
3	Bể phản ứng	1	1,2	0,7	1,5	1,2
4	Bể keo tụ	1	1,2	0,7	1,5	1,2
5	Bể tạo bông	1	1,2	0,7	1,5	1,2
6	Bể lắng đứng	1	1,6	1,6	2,5	6,5
7	Bể chứa bùn	1	1,6	1,6	1,2	3,0

Bảng 5. Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể điều hoà	Bơm nước thải 5m ³ /h x công suất 0,8kW/220V/ 50Hz	Cái	1
2	Bể phản ứng	Máy khuấy công suất 0,4kw, 138vòng/phút, 380V, 50Hz	Cái	1
3	Bể tạo bông	Máy khuấy công suất 0,4kw, 138 vòng/phút, 380V, 50Hz	Cái	1
4	Bể lắng đứng	Máy bơm bùn: 2 m ³ /h x công suất 0,75kW, 380V x 50Hz	Cái	1
		Máy ép bùn khung bản 700*700*50mm, số lượng 24 tấm Công suất 2,2kw/380V/50Hz Áp suất lọc 0,6Mpa	Cái	1

		Máy nén khí 5kw/380V/50hz	Cái	1
5	Bể chứa NaOH	Máy khuấy công suất 0,2kw, 54 vòng/phút, 380V, 50Hz	Cái	1
		Bơm định lượng 15,2 lít/giờ, 220V, 50Hz	Cái	1
6	Bể chứa PAC	Máy khuấy công suất 0,2kw, 54 vòng/phút, 380V, 50Hz	Cái	1
		Bơm định lượng 15,2 lít/giờ, 220V, 50Hz	Cái	1
7	Bể chứa Polyme	Máy khuấy công suất 0,2kw, 54 vòng/phút, 380V, 50Hz	Cái	1
		Bơm định lượng 15,2 lít/giờ, 220V, 50Hz	Cái	1

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng hoá chất của cơ sở

TT	Tên hoá chất	Đơn vị	Số lượng hiện tại (tháng)	Giai đoạn ổn định 100% công suất (tháng)
1	NaOH 99%	Kg	100	200
2	HCl 32%	lít	100	200
3	Polymer 0.1%	Kg	0,5	1
4	PAC	Kg	90	200

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải phát sinh

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh cơ sở đã áp dụng các biện pháp theo đúng cam kết trong Bản cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt, cụ thể như sau:

➤ Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Để giảm bớt ảnh hưởng của bụi và các khí độc từ các phương tiện giao thông vận chuyển ra vào, Công ty áp dụng biện pháp như sau:

- Đối với đội xe chuyên chở của Công ty, lái xe sẽ được học đầy đủ về các luật giao thông và sẽ được giao trách nhiệm quản lý, bảo quản xe cụ thể. Luôn chở đúng trọng tải của Xe,

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của xe.

- Định kỳ kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải đạt yêu cầu về kỹ thuật và môi trường.

- Bố trí nhà để xe thông thoáng, giảm thiểu khí thải từ phương tiện giao thông

➤ Giảm thiểu ô nhiễm từ hoạt động của các xe nâng hạ; hoạt động của máy móc, thiết bị trong xưởng

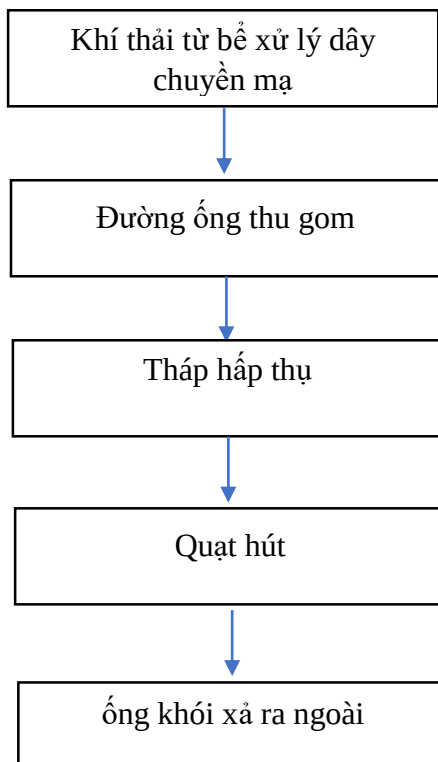
- Thực hiện tốt công tác bảo dưỡng xe định kỳ
- Sử dụng nhiên liệu phù hợp với thiết kế
- Trang bị bảo hộ lao động của các công nhân tiếp xúc trực tiếp với máy móc, thiết bị như bịt tai, găng tay, nón bảo hộ, khẩu trang...
- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý. tránh hiện tượng cộng hưởng trong xưởng sản xuất.
- Lắp đặt điều hòa, quạt thông gió tại các xưởng sản xuất để đảm bảo môi trường làm việc thông thoáng cho người lao động.

➤ **Giảm thiểu mùi từ dây chuyền mạ**

Theo cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt, đối với dây chuyền mạ cơ sở không phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải. Chỉ áp dụng biện pháp thông gió nhà xưởng, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Tuy nhiên, để phòng ngừa sự cố, đảm bảo an toàn, trong thời gian tới cơ sở sẽ xây dựng 01 hệ thống xử lý khí thải cho dây chuyền mạ. Đảm bảo thu gom toàn bộ khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ, tạo môi trường làm việc an toàn cho công nhân.

Quy trình xử lý như sau:



Hình 4. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải

Thuyết minh quy trình xử lý:

Khí thải phát sinh từ các bể xử lý của dây chuyền mạ được 01 quạt hút lưu lượng 12.000 – 16.800 m³/h thu gom theo đường ống D160, D200, D250 sau đó đầu nối vào đường ống D350, D400, D500 thu gom vào đường ống tổng D650 dẫn vào 01 tháp hấp thụ kích thước DxH: 1500 x 4.700mm để xử lý. Thành phần khí thải chủ yếu là hơi axit do đó cơ sở sử dụng dung dịch hấp thụ là NaOH để trung hòa hơi Axit. NaOH được bơm vào tháp theo chiều từ trên xuống, dòng khí đi từ dưới lên sẽ tiếp xúc với dung dịch NaOH, hơi axit sẽ bị trung hòa, khí sạch sẽ theo ống khói D600 xả ra ngoài môi trường. Bên trong tháp bố trí các lớp vật liệu để tăng diện tích tiếp xúc. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra ngoài môi trường qua 01 ống khói.

Dung dịch NaOH định kỳ được bổ sung để đảm bảo pH luôn >9, sau một thời gian sử dụng, dung dịch NaOH bị trung hòa sẽ được thay thế xử vào hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực văn phòng bố trí các thùng rác 10 lít để thu gom rác thải ngay tại nguồn.

- Bên trong khu vực sản xuất cơ sở bố trí các thùng rác dung tích 20 lít để thu gom rác thải phát sinh.

Hàng ngày các nhân viên vệ sinh dùng xe đẩy đi tập hợp, thu gom rác về khu vực tập kết rác của Công ty có diện tích 2 m² để lưu giữ chờ đơn vị có chức năng đến thu gom đi xử lý.

Công ty đã ký hợp đồng số: 25.11.2025/HĐ/XLCT ngày 25 tháng 11 năm 2025 với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh đến thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đi xử lý theo quy định,

4.4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Rác thải công nghiệp thông thường của cơ sở chủ yếu là giấy vụn, bìa carton... ngoài ra còn có bùn thải từ bể tự hoại.

Công ty đã ký hợp đồng số: 25.11.2025/HĐ/XLCT ngày 25 tháng 11 năm 2025 với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh đến thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đi xử lý theo quy định,

Công ty đã ký hợp đồng số: 0206/2026/MALIA-MTS1 ngày 02 tháng 06 năm 2026 với Công ty Cổ phần thoát nước vệ sinh môi trường số 1 Hà Nội đến hút bùn từ bể tự hoại đi xử lý.

4.5. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại

Chủ cơ sở đã bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích khoảng 6 m² bên ngoài có gắn biển, dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bên trong kho CTNH chủ cơ sở đã bố trí 04 thùng riêng biệt dung tích 120 lít có nắp đậy, có dán nhãn tên, mã CTNH theo danh mục CTNH phát sinh tại kho lưu giữ CTNH của cơ sở. Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu giữ trong bể chứa bùn, định kỳ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút đi xử lý.

Công ty đã ký hợp đồng số: 25.11.2025/HĐ/XLCT ngày 25 tháng 11 năm 2025 với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh đến thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đi xử lý theo quy định,

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Chủ cơ sở cam kết như sau:

- Về chất thải rắn: Thực hiện thu gom chất thải sinh hoạt trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định tại thông tư số 02/2022/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và nghị định 08:2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom đi xử lý.

- Chất thải nguy hại: Thu gom và xử lý theo quy định tại thông tư số 02/2022/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom đi xử lý..

- Về nước thải: Lưu lượng nước thải của cơ sở <500 m³/ngày.đêm do đó cơ sở không phải quan trắc định kỳ. Chủ cơ sở cam kết nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý trước đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Quang Minh.

- Về khí thải: Chủ cơ sở cam kết thu gom xử lý khí thải từ dây chuyền mạ đang bảo đạt quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Cam kết áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường.

Chủ cơ sở cam kết áp dụng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam về môi trường hiện hành bao gồm:

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Trong quá trình thực hiện, Công ty TNHH Công nghệ MALITA Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường như:

- Cam kết đền bù các thiệt hại ô nhiễm môi trường do Cơ sở gây ra theo Luật bảo vệ môi trường trong quá trình thi công và vận hành cơ sở;
- Chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và không vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam, cam kết không để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chúng tôi gửi kèm văn bản này 01 Quyết định phê duyệt Bản cam kết bảo vệ môi trường của “Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy gia công cơ khí, tráng phủ kim loại công suất 450 tấn/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam”.

Đề nghị Ban quản lý các khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội tiếp nhận đăng ký môi trường của Cơ sở Nhà máy gia công cơ khí, tráng phủ kim loại công suất 450 tấn/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam.

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA
VIỆT NAM**



GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Linh

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0106869262

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 06 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 16 tháng 04 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MALITA VIET NAM TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MALITA CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988 209 684

Số Fax:

Thư điện tử: malitavietnam@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 2.100.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ một trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGÔ VĂN LINH	Việt Nam	TDP Long Châu Sơn, Phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.900.000.000	90,480	030084008412	
2	NGUYỄN THỊ TRANG	Việt Nam	TDP Long Châu Sơn, Phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	200.000.000	9,520	001188045570	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGÔ VĂN LINH

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *26/03/1984*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *030084008412*

Chức danh: *Giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *TDP Long Châu Sơn, Phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Anh Đức

THÔNG BÁO

Về việc chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường của Nhà máy gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công suất 450 tấn sp/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam, địa chỉ: Lô 660, KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, Hà Nội

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công suất 450 tấn sp/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam” có địa chỉ tại lô 660, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh và Báo cáo số 139/BC-TNMT ngày 10/7/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh thông báo như sau:

1. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công suất 450 tấn sp/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam” đã được đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh.

2. Công ty TNHH Malita Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Đối với bụi và khí thải trong quá trình hoạt động của công ty phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- Nước thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, QCVN 08:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của công ty phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2012 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 23/2/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của công ty phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chất thải nguy hại.

- Thực hiện chương trình giám sát chất thải theo quy định, kết quả giám sát được lưu giữ tại Công ty và định kỳ gửi báo cáo về UBND huyện Mê Linh (qua phòng Tài nguyên và Môi trường) để kiểm tra, giám sát. Tần suất báo cáo tối thiểu là 02 lần/năm (trước ngày 15/6 và 15/12 hàng năm).

3. Bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký và Thông báo này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án Nhà máy gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công suất 450 tấn sp/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam.

4. Công ty Malita Việt Nam phải báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh.

5. Thông báo này chỉ được sử dụng trong mục đích bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công suất 450 tấn sp/năm” của Công ty TNHH Malita Việt Nam, tại lô 660, KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Sở TNMT Hà Nội; } (để báo cáo)
- Công ty TNHH Malita Việt Nam (để t/hiện);
- Phòng TNMT, UBND TT Chi Đông (để theo dõi);
- Lưu VT, TMNT.Đ06b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Trọng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

Địa chỉ: Lô 660 Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn
Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Số hợp đồng: 21/06/2025/HĐTNX/TT-MALITA

CĂN CỨ:

- Bộ Luật dân sự năm 2015 của nước Việt Nam
- Khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Công ty TNHH Thành Thái, các Bên trong hợp đồng gồm:

BÊN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG: (Sau đây được gọi tắt là Bên A)

Tên tổ chức : **CÔNG TY TNHH THÀNH THÁI**
MSDN : 2500213056
Trụ sở : Lô 660, KCN Quang Minh, Thị trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.
Đại diện : Ông **Trịnh Văn Thành** - Chức vụ: **Giám đốc**
Số tài khoản : 2802201011373, tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Mê Linh
112000029837, tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Quang Minh.

BÊN THUÊ NHÀ XƯỞNG (Sau đây được gọi tắt là Bên B)

Tên tổ chức : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM**
MSDN : 0106869262
Trụ sở : Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Đại diện : Ông **Ngô Văn Linh** - Chức vụ: **Giám đốc**
Số tài khoản : 111000147942, tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Quang Minh

Hai Bên tự nguyện thỏa thuận cùng nhau lập và ký Hợp đồng này để thực hiện việc cho thuê và thuê nhà xưởng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A là người có quyền sử dụng đất và là chủ sở hữu hợp pháp đối với nhà xưởng trên thửa đất số 660, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 13/9/2005; Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số: T00016/49/QĐ-UB; Vị trí, diện tích nhà xưởng và thửa đất được ghi trong Giấy chứng nhận nói trên bao gồm:

- Tổng số diện tích quyền sử dụng đất: 8.980m²
- Hệ thống đường nội bộ nhà máy
- Các hạng mục và công trình phụ trợ khác: Nhà để xe, nhà bảo vệ, , hệ thống điện nước, hệ thống ống truyền dẫn nước sạch, thoát nước, hệ thống tường rào quanh nhà máy

(Sau đây trong hợp đồng này được gọi chung là “nhà xưởng”)

1.1. Bằng Hợp đồng này, Bên A đồng ý cho Bên B thuê và Bên B đồng ý thuê toàn bộ diện tích của nhà xưởng bao gồm 443m² của Bên A để Bên B sử dụng vào mục đích làm xưởng kinh doanh sản xuất, gia công trong các lĩnh vực sau:

- Gia công xử lý bề mặt: sơn, mạ, đánh bóng, anốt hóa,...
- Gia công sản xuất các linh kiện ô tô, xe máy và các linh kiện cơ khí khác
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy đăng ký kinh doanh hợp pháp của mình đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

1.2. Đặc điểm của nhà xưởng:

1.2.1. Xưởng chính

- a. Vị trí: Xưởng thuộc thửa đất nói ở trên (theo Phụ lục 1 đính kèm)
- b. Tổng diện tích sử dụng: 360m²
- c. Kết cấu: Khung thép ZAMIL STEEL, tiêu chuẩn xưởng công nghiệp
- d. Tình trạng: Tốt

1.2.2. Phần mở rộng

- a. Vị trí: Là phần mở rộng theo hướng kéo dài phần đầu hồi của xưởng chính (theo Phụ lục 1 đính kèm)
- b. Tổng diện tích sử dụng: 83m²
- c. Kết cấu: Tường xây 220; Kết cấu mái: Xà thép, mái tôn
- d. Tình trạng: Đã cũ nhưng còn sử dụng tốt

ĐIỀU 2: THỜI HẠN VÀ GIA HẠN THỜI GIAN THUÊ NHÀ XƯỞNG

2.1. Thời hạn thuê và cho thuê là 05 (Năm) năm, bắt đầu tính từ ngày 21 tháng 06 năm 2025 đến hết ngày 21 tháng 06 năm 2030

2.2. Thời gian để tính tiền thuê nhà xưởng bắt đầu tính từ ngày hai Bên hoàn thành việc bàn giao nhà xưởng theo khoản 5.2 Điều 5 trong Hợp đồng này.

2.3. Trước ngày hết hạn hợp đồng được nêu tại khoản 2.1 điều này 02 (Hai) tháng mà Bên A vẫn có nhu cầu cho thuê và Bên B vẫn có nhu cầu thuê thì Bên A ưu tiên cho Bên B thuê tiếp. Giá cả do hai bên thỏa thuận theo thời giá thị trường tại thời điểm cho thuê.

ĐIỀU 3: GIÁ THUÊ NHÀ XƯỞNG

3.1. Giá thuê nhà xưởng:

- 3.1.1. Trong 05 (Năm) năm đầu tiên (tính từ khi hai Bên hoàn thành việc giao nhận nhà xưởng theo khoản 5.2 Điều 5 trong Hợp đồng này) giá thuê nhà xưởng là như sau:
- a. Đơn giá: **85.000** đồng/m²/tháng (Tám mươi lăm nghìn đồng trên một mét vuông một tháng).
 - b. Thành tiền: **85.000** đồng x **443** m² = **37.655.000** đồng/tháng (Ba mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng một tháng).
- 3.1.2. Giá trên đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm nghĩa vụ tài chính về tiền thuế sử dụng đất và cơ sở hạ tầng khác đối với nhà nước.
- 3.1.3. Đơn giá thuê trên sẽ không thay đổi trong vòng 02 năm (từ ngày 21/06/2025 đến ngày 21/06/2027). Hết thời gian trên hai bên sẽ tiến hành thỏa thuận giá thuê mới theo giá thuê thị trường tại thời điểm thuê. Giá thuê mới sẽ không được cao hơn 10% so với giá thuê của năm trước. Cách làm này sẽ được áp dụng cho mỗi 02 (Hai) năm một lần cho các năm tiếp theo sau đó.
- 3.1.4. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc Bên B sử dụng nhà xưởng được thuê như tiền điện, tiền nước, tiền cước điện thoại, fax, cước Internet, tiền vệ sinh môi trường, tiền an ninh khu vực và các khoản phí khác phải đóng cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định chung thì Bên B có trách nhiệm thanh toán trực tiếp cho các cơ quan cung cấp các dịch vụ trên và không được khấu trừ vào tiền thuê nhà xưởng

ĐIỀU 4: HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TIỀN THUÊ NHÀ XƯỞNG

4.1. Hình thức thanh toán:

- 4.1.1. Thanh toán tiền thuê nhà xưởng: Bằng cách chuyển khoản bằng đồng tiền Việt Nam hiện hành.

4.2. Phương thức thanh toán:

- 4.2.1. Phương thức thanh toán tiền thuê nhà xưởng

- a. Tiền thuê nhà xưởng được trả định kỳ 01 (Một) tháng một lần.

38
CỔ
ÁCH
CÔ
M
V
/EL

- b. Thời điểm thanh toán: Từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng sau khi bên B nhận được hóa đơn tài chính và các chứng từ liên quan của bên A.
- c. Nếu bên B thanh toán chậm quá 15 ngày, bên B sẽ phải trả lãi tiền chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của ngân hàng tại thời điểm đến kỳ thanh toán. Nếu chậm quá một tháng, bên A có quyền chấm dứt hợp đồng.

4.2.2. Việc giao nhận số tiền trên do hai Bên tự thực hiện.

ĐIỀU 5: GIAO NHẬN NHÀ XƯỞNG

- 5.1. Việc bàn giao hiện trạng nhà xưởng, thiết bị và nhận nhà được lập biên bản bàn giao giữa hai bên. Biên bản bàn giao được hai bên ký xác nhận.
- 5.2. Sau khi hợp đồng thuê nhà xưởng kết thúc, Bên B có trách nhiệm giao trả lại nhà xưởng, thiết bị cho Bên A đúng hiện trạng như lúc Bên B nhận.
- 5.3. Kể từ ngày Bên B nhận nhà xưởng, Bên B tự trang bị trang thiết bị nội thất theo yêu cầu của Bên B, chi phí do Bên B quyết định, chi trả và thực hiện.
- 5.4. Bên A có trách nhiệm sửa chữa mọi hư hỏng liên quan đến kết cấu và cơ sở hạ tầng nhà xưởng trong khoảng thời hạn là 15 (mười năm) ngày kể từ ngày Bên A nhận được thông báo hư hỏng từ Bên B gồm những hư hỏng về kết cấu nhà xưởng, hệ thống nguồn nước, hỏng điện cấp từ ngoài vào trong nhà xưởng.
- 5.5. Các vấn đề tắc nước, hỏng điện,...v.v...trong nhà xưởng mà trong quá trình sử dụng do Bên B gây ra thì Bên B phải tự sửa chữa.
- 5.6. Kể từ ngày Bên B nhận nhà xưởng, Bên B có trách nhiệm tự bảo vệ và bảo quản tài sản bên trong nhà xưởng mà Bên A đã bàn giao

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B (BÊN THUÊ)

6.1. Bên B (bên thuê) có những quyền sau:

- 6.1.1. Toàn quyền sử dụng nhà xưởng trong thời hạn thuê, với điều kiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền thuê.
- 6.1.2. Sửa đổi thiết kế nội thất, ngoại thất phù hợp với nhu cầu sử dụng, mục đích hoạt động kinh doanh hợp pháp của mình, với điều kiện mọi sửa đổi liên quan đến kết cấu, ảnh hưởng đến sự bền vững của nhà xưởng phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bên A.
- 6.1.3. Được phép sử dụng các cơ sở hạ tầng chung trong thửa đất để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình, được phép sử dụng đường nội bộ để đi

xe của cán bộ nhân viên công ty và xe ô tô của công ty mà không phải trả bất cứ một khoản phí hay phụ phí gì. Cơ sở hạ tầng trên bao gồm: đường đi, lán để xe cho cán bộ công nhân viên, lán để xe của công ty, bảo vệ công ty, kiểm tra an ninh ra vào cổng, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống ống dẫn nước thải, dẫn thoát nước mưa, hệ thống,...v.v...

6.1.4. Yêu cầu Bên A sửa chữa, khắc phục mọi sự cố, hỏng hóc, hư hại về kết cấu nhà xưởng, hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện từ ngoài vào trong nhà xưởng cũng như các cơ sở hạ tầng khác mà không phải do Bên B gây ra.

6.1.5. Được phép cho các đối tác đến tham quan, làm việc, giao nhận hàng và bàn bạc công việc tại nhà xưởng đã thuê (Bao gồm cả việc cho các phương tiện chuyên chở, phương tiện vận tải đi vào khu vực đường đi trong khuôn viên lô đất của Bên A và khu nhà xưởng đã thuê).

6.2. Bên B (bên thuê) có những nghĩa vụ sau:

6.2.1. Thực hiện mọi biện pháp hợp lý để bảo vệ nhà xưởng thuê khỏi bị hư hại các kết cấu cũng như các hệ thống điện, nước và thiết bị của nhà xưởng.

6.2.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp để đảm bảo phòng chống cháy nổ cho nhà xưởng trong khuôn viên diện tích mặt bằng thuê và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với Bên A và tất cả các bên thứ ba khác về mọi hậu quả, mọi hư hỏng, tổn thất phát sinh từ việc thiếu trách nhiệm trong phòng chống cháy nổ và phòng chống tai nạn trong quá trình sử dụng nhà xưởng của bản thân người thuê hoặc cán bộ, nhân viên, khách hàng của người thuê.

6.2.3. Thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ về vệ sinh, an toàn và trật tự an ninh của người sử dụng nhà xưởng trong khuôn viên khu công nghiệp trong thời gian sử dụng nhà xưởng.

6.2.4. Thông báo cho Bên A về mọi thay đổi liên quan đến nhà xưởng trong trường hợp có nhu cầu chỉnh sửa, sửa đổi liên quan đến ngoại thất và kết cấu của nhà xưởng, và chỉ được thực hiện những thay đổi, sửa đổi này sau khi được Bên A chấp thuận.

6.2.5. Chịu trách nhiệm về những hư hỏng đối với nhà xưởng trong quá trình sửa chữa, sử dụng cũng như phải bồi thường đối với các thiệt hại gây ra cho nhà xưởng do việc sửa chữa, sử dụng có liên quan đến kết cấu của nhà xưởng nhưng không được Bên A đồng ý.

6.2.6. Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích kinh doanh hợp pháp đã đăng ký và tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan của pháp luật trong khi sử dụng nhà xưởng vào mục đích này.

6.2.7. Tự mua bảo hiểm đối với các tài sản mà Bên B tự đầu tư, trang bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình.

6.2.8. Hoàn trả nhà xưởng cho Bên A sau khi chấm dứt Hợp đồng hoặc khi Bên B do vi phạm Hợp đồng buộc phải chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A (BÊN CHO THUÊ)

7.1. Bên A (bên cho thuê) có những quyền sau:

7.1.1. Được thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản tiền thuê theo Hợp đồng.

7.1.2. Yêu cầu bên thuê thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

7.2. Bên A (bên cho thuê) có những nghĩa vụ sau:

7.2.1. Đảm bảo việc sử dụng hợp pháp nhà xưởng của Bên B thuê trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

7.2.2. Tạo mọi điều kiện để Bên B có thể tiến hành các sửa chữa nội, ngoại thất và các sửa chữa khác nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh hợp pháp của mình, trong trường hợp những sửa chữa này không ảnh hưởng đến kết cấu và không làm tổn hại đến sự bền vững của nhà xưởng.

7.2.3. Bàn giao nhà xưởng cho Bên B theo đúng các thỏa thuận.

7.2.4. Có trách nhiệm sửa chữa mọi hư hỏng liên quan đến kết cấu nhà xưởng, hệ thống nguồn nước, hỏng điện cấp từ ngoài vào trong nhà xưởng trong khoảng thời hạn là 15 (mười năm) ngày kể từ ngày Bên A nhận được thông báo hư hỏng từ Bên B. Bên A phải chi trả mọi chi phí liên quan đến việc sửa chữa này.

7.2.5. Viết hóa đơn giá trị gia tăng và giao lại cho Bên B đối với các khoản thanh toán tiền thuê nhà xưởng và các khoản chi phí phát sinh theo đúng quy định của pháp luật.

7.2.6. Hoàn trả lại số tiền đặt cọc cho Bên B khi kết thúc thời hạn Hợp đồng.

7.2.7. Thanh toán đầy đủ mọi khoản thuế có liên quan đến việc thuê nhà xưởng.

7.2.8. Trong trường hợp Bên A thay đổi chủ sở hữu, Bên A phải có trách nhiệm thỏa thuận với chủ sở hữu mới để đảm bảo cho Bên B về thời gian thuê nhà xưởng nêu trên như hai Bên đã thỏa thuận trong bản hợp đồng này.

7.2.9. Lắp đặt và duy trì nguồn cung cấp nước sạch từ nhà máy nước sạch của Khu công nghiệp Quang Minh vào xưởng cho Bên B thuê:

- a. Xây dựng, lắp đặt đường ống cấp nước sạch vào đến xưởng mà Bên B thuê.
- b. Bảo quản, tu sửa, sửa chữa và duy trì nguồn cấp nước sạch cho Bên B luôn trong tình trạng tốt, đảm bảo luôn cung cấp đủ nước sạch theo nhu cầu sử dụng của Bên B, trừ trường hợp bất khả kháng.
- c. Trong trường hợp xảy ra hỏng hóc (không phải do Bên B gây ra) gây ra tình trạng không thể hoặc không cung cấp đủ nước cho mục đích sử dụng của Bên B thì Bên A phải tiến hành sửa chữa trong thời gian không quá 01 (Một) ngày kể từ khi xảy ra sự cố và chịu mọi chi phí có liên quan.
- d. Tạo điều kiện và bảo lãnh cho Bên B ký hợp đồng sử dụng nước sạch trực tiếp với Công ty cung cấp nước sạch của Khu công nghiệp Quang Minh hoặc đơn vị có thẩm quyền.

7.2.10. Cung cấp nguồn điện cho Bên B sử dụng:

- a. Cung cấp nguồn điện an toàn, đủ công suất theo nhu cầu sử dụng cho Bên B bằng cách xây dựng, lắp đặt đường dây, biến thế và các cơ sở hạ tầng khác có liên quan và lắp đặt tủ điện cung cấp điện tại vị trí thuận lợi trong xưởng mà Bên B thuê mà không được thu bất kỳ một khoản phí hoặc phụ phí nào.
- b. Bảo quản, tu sửa, sửa chữa và duy trì đảm bảo cung cấp đủ nguồn điện cho Bên B sử dụng một cách an toàn.
- c. Trong trường hợp xảy ra sự cố (không phải do Bên B gây ra) gây ra tình trạng không thể hoặc không cung cấp đủ điện theo nhu cầu sử dụng của Bên B thì Bên A phải tiến hành sửa chữa trong thời gian không quá 1 ngày kể từ khi xảy ra sự cố và chịu mọi chi phí có liên quan, trừ trường hợp cháy nổ biến thế hoặc sự cố bất khả kháng do mạng lưới điện của Công ty cung cấp điện cho Khu công nghiệp Quang Minh là Công ty Điện Lực Miền Bắc hoặc đơn vị có thẩm quyền.
- d. Tạo điều kiện và bảo lãnh cho Bên B ký hợp đồng sử dụng điện trực tiếp với công ty cung cấp điện cho Khu công nghiệp Quang Minh là Công ty Điện Lực Miền Bắc hoặc đơn vị có thẩm quyền.

ĐIỀU 8: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

8.1. Sửa đổi, bổ sung

Nội dung Hợp đồng này là thỏa thuận hoàn chỉnh và duy nhất giữa hai Bên và thay thế mọi thỏa thuận, ghi nhớ bằng lời nói hoặc bằng văn bản trước đây giữa hai Bên. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu có phát sinh

các vấn đề liên quan mà trong Hợp đồng này chưa quy định thì hai Bên có thể sửa đổi, bổ sung và phải được hai Bên đồng ý bằng văn bản trong vòng 30 (ba mươi) ngày.

8.2. Chấm dứt hợp đồng.

8.2.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong những trường hợp sau mà không Bên nào phải bồi thường thiệt hại:

- a. Hai Bên cùng đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn bằng văn bản.
- b. Thời hạn thuê nhà xưởng đã hết mà không được các Bên gia hạn.
- c. Một trong hai Bên đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và đã có thông báo đề nghị chấm dứt Hợp đồng trước 06 (Sáu) tháng kể từ ngày chấm dứt.
- d. Sự kiện bất khả kháng được nêu tại Điều 9 của Hợp đồng này.
- e. Bên B (Bên thuê) không xin được giấy phép đầu tư dẫn đến việc không thể sử dụng nhà xưởng đã thuê theo mục đích ban đầu.
- f. Bên B không xin được phép xả thải nước thải hoặc không được đấu nối nước thải với Khu công Nghiệp Quang Minh.

8.2.2. Đơn phương chấm dứt hợp đồng.

- a. Bên A có thể đơn phương chấm dứt Hợp đồng thuê này và yêu cầu Bên B bồi thường một khoản phạt Hợp đồng có giá trị tương đương 03 (Ba) tháng tiền thuê nhà xưởng khi Bên B có một trong các hành vi sau đây:
 - Không trả tiền thuê nhà xưởng quá từ 30 (ba mươi) ngày trở lên kể từ ngày hết hạn thanh toán và đã thông báo bằng văn bản cho Bên B về sự chậm trễ này. Có hành vi vi phạm pháp luật tại nhà xưởng cho thuê dẫn đến bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận kinh doanh;
 - Đơn phương hủy Hợp đồng mà không thuộc lỗi của Bên A theo quy định của Hợp đồng này.
- b. Bên B có thể đơn phương chấm dứt Hợp đồng thuê nhà xưởng này và yêu cầu Bên A thanh toán một khoản tiền phạt hợp đồng có giá trị tương đương 03 (ba) tháng tiền thuê nhà xưởng và toàn bộ chi phí đầu tư nội thất, ngoại thất chi phí lắp đặt các thiết bị thông tin liên lạc, chi phí cho việc di chuyển đến địa điểm mới khi Bên A có một trong các hành vi sau đây:

- Quyền quản lý, sử dụng nhà xưởng cho thuê bị hạn chế do bên thứ ba xâm phạm trực tiếp đến lợi ích của Bên B.
- Đơn phương hủy Hợp đồng mà không thuộc lỗi của Bên B theo quy định của Hợp đồng này.

8.2.3. Bên thực hiện hành vi chấm dứt Hợp đồng được nêu tại khoản 8.2.1 và khoản 8.2.2 của Hợp đồng này phải thông báo cho bên kia biết trước 60 ngày bằng văn bản, trừ trường hợp nêu tại điểm c khoản 8.2.1 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 9: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

9.1. Các sự kiện sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

- a. Do hậu quả trực tiếp của một sự kiện không thể lường trước, không thể ngăn chặn hay tránh được như: động đất, bão lụt, dịch bệnh hoặc các thiên tai khác.
- b. Chiến tranh, loạn lạc và các hoạt động quân sự tương tự.
- c. Các chính sách không được thông báo trước của Chính phủ.

9.2. Việc một bên không thực hiện được hoặc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng nếu do sự kiện bất khả kháng gây ra. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng phải nhanh chóng gửi thông báo ngay cho bên kia (trong thời hạn 15 ngày) khi nhận thấy mình không thể thực hiện nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng gây ra.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

10.1. Bất kỳ một tranh chấp, khiếu nại phát sinh liên quan đến Hợp đồng cho thuê này hoặc mọi hành vi vi phạm, việc chấm dứt Hợp đồng trước hạn sẽ được Bên A và Bên B giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Nếu những tranh chấp, khiếu nại này không thể giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải thì bất cứ bên nào cũng có quyền khởi kiện bên kia tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam và quyết định của Tòa án sẽ là quyết định cuối cùng và ràng buộc đối với tất cả các bên.

10.2. Các khoản phí, lệ phí phát sinh liên quan đến các tranh chấp, khiếu nại hoặc tố tụng do một bên khởi kiện bên kia sẽ do bên thua kiện thanh toán.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

11.1. Bên A cam kết nhà xưởng, kho bãi cho thuê thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, không có tranh chấp về quyền sở hữu, không bị kê biên để thi

hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*không thuộc diện bị thu hồi hoặc không bị giải tỏa*). Cam kết nhà ở đảm bảo chất lượng, an toàn cho bên B và có giấy chứng nhận giấy phép xây dựng đầy đủ cũng như hợp pháp hóa các điều kiện về phòng cháy chữa cháy của nhà xưởng

- 11.2. Các thông báo, thông tin và thư từ giao dịch giữa hai Bên có thể được thực hiện bằng hình thức gửi trực tiếp, gửi thư, gửi qua email hoặc gọi điện thoại, nhắn tin theo thông tin hai Bên tại phần đầu Hợp đồng này hoặc thông tin được cung cấp hay giao dịch sau khi ký kết Hợp đồng này. Trong trường hợp một Bên có thay đổi thông tin liên lạc, Bên có thay đổi có trách nhiệm thông báo cho Bên còn lại, trường hợp không thông báo hoặc chậm trễ thông báo thì các thông báo, thông tin và thư từ giao dịch giữa hai Bên do Bên còn lại gửi đến vẫn được xem là Bên có thay đổi đã nhận được đầy đủ
- 11.3. Hợp đồng này được lập để thay thế cho Hợp đồng số 20/6/2020/HĐTNX/TT-MALITA ký ngày 20/6/2020. Ngay sau khi Hợp đồng này được ký kết thì Hợp đồng số 20/6/2020/HĐTNX/TT-MALITA ký ngày 20/6/2020 ở trên hết hiệu lực.
- 11.4. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này và tạo mọi điều kiện cho nhau trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- 11.5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được Đại diện hai bên ký và đóng dấu.
- 11.6. Hợp đồng này được lập thành 02 (Hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (Một) bản để thực hiện.
- 11.7. Hai Bên đã tự đọc lại nguyên văn bản Hợp đồng này, hoàn toàn nhất trí với nội dung của Hợp đồng và cùng ký tên dưới đây để làm bằng chứng:

Hà Nội ngày 21 tháng 06 năm 2025

**ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ
(BÊN A)**



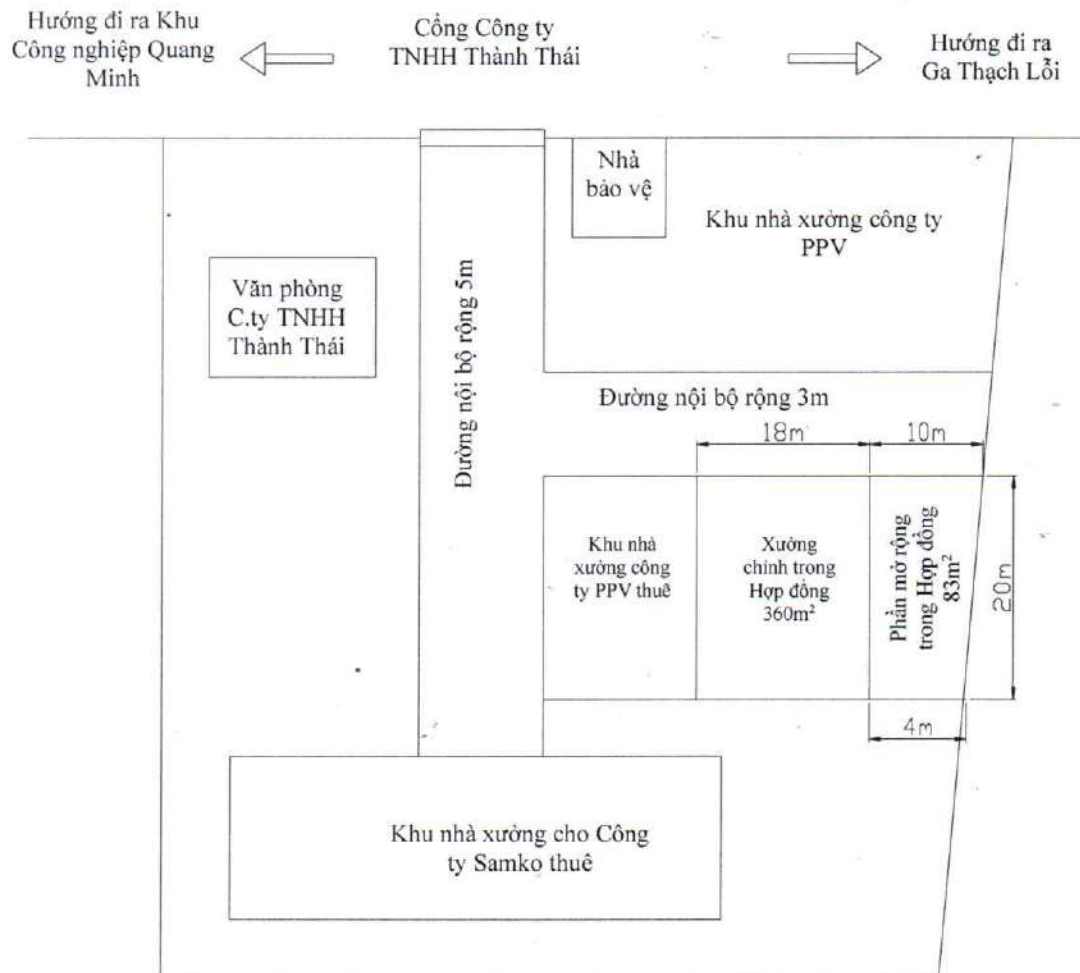
Hà Nội ngày 21 tháng 06 năm 2025

**ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ
(BÊN B)**



PHỤ LỤC 1
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ

- Phụ lục này là một phần không tách rời của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 21/06/2025/HDTNX/TT-MALITA ký ngày 21/06/2025 giữa Công ty TNHH Thành Thái do ông **Trịnh Văn Thành** làm Giám đốc và Công ty TNHH công nghệ MALITA Việt Nam do ông **Ngô Văn Linh** làm Giám đốc
- Phụ lục này là sơ đồ nhằm chỉ rõ vị trí nhà xưởng cho thuê theo Hợp đồng trên ở tại thời điểm hai Bên ký Hợp đồng



Hà Nội ngày 21 tháng 6 năm 2025
ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ
(BÊN A)



GIÁM ĐỐC
Trịnh Văn Thành

Hà Nội ngày 21 tháng 6 năm 2025
ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ
(BÊN B)



GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 52 /2018/HĐ-XLNT

Được ký giữa:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
KCN Quang Minh – Huyện Mê Linh, TP Hà Nội
(Bên cung cấp dịch vụ)

Và:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM
(Bên sử dụng dịch vụ)

- Hà Nội, Tháng 12/2018 -



HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
Số: 52./2018/HĐ-XLNT

*** Căn cứ vào:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Điều lệ Khu công nghiệp Quang Minh;
- Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập, phê duyệt dự án và giao Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Yêu cầu đầu nối, cung cấp dịch vụ XLNT của Bên sử dụng dịch vụ và khả năng của Bên cung cấp dịch vụ:

Hôm nay, ngày 15/12/2018, tại Văn phòng Công ty TNHH đầu tư và PTHT Nam Đức, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I/. CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC:

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 35860478

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa.

Đại diện: **Ông Nguyễn Khắc Sơn**

- Chức vụ: Giám đốc

(Sau đây được gọi tắt là Bên A)

II/. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024 32665356

- Fax: 024 32665356

Mã số thuế : 0106869262

Số tài khoản : 111000147942

Tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Quang Minh

Đại diện PL: **Ông Ngô Văn Linh**

- Chức vụ: Giám đốc

(Sau đây được gọi tắt là Bên B)

*** Do vì:**

- Bên A là Chủ đầu tư KCN được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với đầy đủ năng lực trong lĩnh vực xử lý nước thải, sẵn sàng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên B.
 - Bên B là doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh có mong muốn được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải.
 - Các Bên đều hiểu rõ các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại KCN Quang Minh và cam kết chấp hành, thực hiện.
- Sau khi thoả thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký, thực hiện Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải (XLNT) tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

- 1.1 Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Minh, đảm bảo xả thải vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.
- 1.2 Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ XLNT và xả nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Quang Minh thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI:

- 2.1 Điểm đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom XLNT của Bên B vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.
- 2.2 Điểm đầu nối do Bên A chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN B XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XLNT CỦA BÊN A:

- 3.1 Khối lượng nước thải: Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà Bên B sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.
 - Trường hợp Bên B chỉ có nước thải sinh hoạt và dùng nước sạch tập trung thì lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải.
- 3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN Quang Minh khi Bên B đã tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cho phép tối thiểu đạt mức nước giá trị C Cột B theo QCVN 40: 2011/BTNMT (chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Hợp đồng này).

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

- 4.1 Được sử dụng dịch vụ thu gom, XLNT của Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
- 4.2 Thanh toán kịp thời, đầy đủ các chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;
- 4.3 Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải và chi phí kiểm định khi cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ XLNT.
- 4.4 Thông báo cho Bên A bằng văn bản trong các trường hợp: thay đổi chất lượng nước

thải, thay đổi công nghệ sản xuất, tăng công suất nhà máy,...

4.5. Cung cấp cho Bên A sơ đồ hệ thống thoát nước (gồm cả nước mưa và nước thải) trong nội bộ nhà máy của Bên B để Bên A kiểm tra giám sát; xây dựng tách biệt giữa hệ thống thoát nước mưa với nước thải và không được để Bên thứ 3 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Bên B.

4.6. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN Quang Minh về công tác bảo vệ môi trường, việc đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

5.1 Kinh doanh dịch vụ thu gom và XLNT theo quy định của pháp luật.

5.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu XLNT của Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ XLNT cho Bên B;

5.3 Đảm bảo chất lượng dịch vụ XLNT theo các quy định hiện hành của Nhà nước và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án KCN Quang Minh I

5.4 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom nước thải.

5.5 Yêu cầu Bên B thanh toán Phí xử lý nước thải và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về xử lý nước thải tại KCN Quang Minh I.

5.6 Khi nghi ngờ Bên B xả nước thải vượt quá quy chuẩn cho phép, Bên A có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào để xác định tính chính xác chất lượng nước thải của Bên B. Việc lấy mẫu nước thải được lập thành biên bản và kết quả được lấy làm cơ sở tính phí XLNT trong kỳ theo nội dung quy định trong Hợp đồng này.

5.7 Bên A có quyền kiểm tra giám sát hoạt động xả nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom của KCN và yêu cầu Bên B xả nước thải đảm bảo chất lượng theo Hợp đồng XLNT đã ký.

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

6.1 Phí dịch vụ:

- Khối lượng nước thải để tính phí xác định theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

- Trường hợp Bên B không sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Quang Minh cung cấp thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải của Bên B. Khối lượng nước thải thu phí tính theo đồng hồ đo nước thải.

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

Phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng nước thải do Bên A xử lý hàng tháng.

* Đơn giá dịch vụ XLNT: **12.000VNĐ/m3**

+ Giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại Cột B QCVN 40: 2011/BTNMT.

+ Giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT).

- Đơn giá XLNT có thể được điều chỉnh căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện nước, hoá chất, tiền lương, chính sách tiền tệ của Nhà nước...) với mỗi lần điều chỉnh không quá 15% theo giá kỳ trước liền kề. Khi điều chỉnh đơn giá bên A sẽ thông

báo trước cho bên B trong thời hạn 15 ngày. Thời gian điều chỉnh đơn giá tối thiểu là 1 năm và tối đa 2 năm.

- Cơ sở để xác định chất lượng nước thải áp dụng cho việc tính giá là Phiếu kết quả phân tích nước thải mới nhất của Bên B, bao gồm đủ các chỉ tiêu theo Phụ lục I của Hợp đồng (*Bản sao Phiếu kết quả phân tích nước thải là Phụ lục II đính kèm hợp đồng này*).

6.2 Phương thức thanh toán

(i) Bên B có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ cho Bên A trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn hàng tháng của Bên A (hoá đơn này được coi là thông báo thanh toán lần thứ nhất) vào tài khoản được chỉ định bởi Bên A hoặc tiền mặt tại Văn phòng của Bên A.

Nếu quá thời hạn năm (05) ngày nêu trên mà Bên B vẫn chưa thanh toán phí dịch vụ cho Bên A, Bên B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo lần 2 của Bên A;

(ii) Quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy thông báo lần 2 của Bên A mà Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT và có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước tạm ngừng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ phí sử dụng dịch vụ XLNT theo giấy báo;

(iii) Kể từ ngày Bên B thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Bên A, Bên A sẽ mở van xả thải cho Bên B để Bên B được xả nước thải vào hệ thống XLNT của Bên A. Khi đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí phát sinh từ về việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) theo bảng chiết tính của Bên A cũng như tiền lãi tính trên số phí dịch vụ mà Bên B thanh toán chậm kể từ ngày quá thời hạn 03 ngày nêu tại mục (ii) ở trên với mức lãi suất quá hạn bằng 20%/năm cho toàn bộ thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, XLNT:

7.1 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN nhưng chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN, Bên A sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau 05 ngày kể từ ngày phát hành thông báo lần thứ nhất mà Bên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 05 ngày của thông báo lần 2 mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT theo thoả thuận đã được quy định trong Hợp đồng này.

7.2 Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá **24.000đ/m³** đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

7.3 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ XLNT và đề nghị đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch.

7.4 Trường hợp Bên B vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.5 Dịch vụ XLNT sẽ được khôi phục sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7.6 Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và Nhà máy XLNT, Bên A sẽ có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành các công tác trên; đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15/12/2018 đến ngày 15/12/2022 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các Bên.

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

9.1 Hợp đồng này có thể được các Bên sửa đổi/bổ sung bằng văn bản. Việc sửa đổi/bổ sung sẽ được tiến hành theo hình thức Hợp đồng sửa đổi/bổ sung hoặc phụ lục của Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này;

9.2 Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong những trường hợp sau:

- (i) Hết thời hạn của Hợp đồng mà không được gia hạn; hoặc
- (ii) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng này.

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các Bên. Trong trường hợp các Bên không thể giải quyết thông qua hoà giải, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 11. CHỐNG GIAN LẬN VÀ HỐI LỘ:

11.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Bên B hoặc được Bên B chỉ định (gọi chung là “**Người Của Bên B**”) liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A sẽ không (i) hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, giảm giá, trích thưởng, khoản tiền gây ảnh hưởng hoặc khoản báo đáp bất hợp pháp hoặc bất kỳ các tài sản bằng tiền hoặc hiện vật hoặc lợi ích nào (gọi chung là “**Hối Lộ**”), cho bất kỳ đại diện nào của Bên A (gọi chung là “**Người Của Bên A**”) hoặc thông qua bất kỳ Bên Thứ Ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký Hợp Đồng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và /hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác.

11.2. Bên A cam kết và đảm bảo rằng Người Của Bên A sẽ không đòi hỏi Hối Lộ hoặc có những hành vi chủ quan (cá nhân, cảm tính, vô trách nhiệm, ...) nhằm cản trở, gây khó khăn cho Người Của Bên B trong việc thực hiện Hợp Đồng (gọi chung là “**Gian Lận**”).

11.3. Các hành vi Hối Lộ và Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ và/hoặc Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email: thanhtra@tng-holdings.vn.

11.4. Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm liên quan nếu hành vi Hối Lộ của Bên B vi phạm pháp luật Việt Nam và phải bồi thường cho Bên A các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Hối Lộ của Bên B.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

12.1. Các Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều quy định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

12.2. Hợp đồng gồm sáu (06) trang, mười hai (12) điều, được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản làm cơ sở thực hiện.

12.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các bên ký, đóng dấu xác lập và thay thế cho Hợp đồng số 183/2016/HĐ-XLNT ký ngày 15/01/2016.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khắc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Linh

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC I

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM
TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ TRỊ C CỘT B QCVN 40: 2011/BTNMT)**

“Kèm theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT Số 52 /2018/HĐ-XLNT”

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4	6

26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02

Đính kèm Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 52/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018
V/v gia hạn thời hạn và điều chỉnh đơn giá dịch vụ của Hợp đồng

- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải Số 52/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”);
- Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu của các Bên.

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ: KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04: 32484282/35860478

- Fax: 04: 38134514

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đông Đa.

Đại diện: **Ông Nguyễn Khắc Sơn**

- Chức vụ: Giám đốc

Và

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 02432665356

Mã số thuế: 0106869262

Số tài khoản:

Tại Ngân hàng:

Đại diện: **Ông Ngô Văn Linh**

- Chức vụ: Giám đốc

Hôm nay, ngày 15/12/2023, các Bên trên đây cùng thỏa thuận ký kết Phụ lục gia hạn thời hạn và điều chỉnh đơn giá dịch vụ của Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng với nội dung điều chỉnh, bổ sung cụ thể sau đây:

Điều 1. Nội dung Phụ lục.

1. Hai bên đồng ý gia hạn thời hạn của Hợp đồng tại Điều 8: Gia hạn thời hạn của Hợp đồng kể từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/12/2027 (**Ngày hết hạn**).

2. Điều chỉnh đơn giá dịch vụ Xử lý nước thải tại Điều 6.1 của Hợp đồng:

Kể từ kỳ nước tháng 1/2024 Hai Bên đồng ý điều chỉnh đơn giá dịch vụ XLNT thành 14.500 đồng/m³ (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

Kể từ kỳ nước tháng 1/2026 Hai Bên đồng ý điều chỉnh đơn giá dịch vụ XLNT thành 15.500 đồng/m³ (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

[Signature]

[Signature]

3. Điều chỉnh nội dung tại mục 7.2 Điều 7 của Hợp đồng: Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá **31.000đ/m³** đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

Điều 2. Điều khoản chung

1. Phụ lục 02 này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Hợp đồng.

2. Ngoài nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Phụ Lục 02, các nội dung khác của Hợp Đồng và các phụ lục (nếu có) vẫn giữ nguyên hiệu lực áp dụng. Trường hợp có mâu thuẫn về nội dung giữa Phụ Lục 02 với Hợp Đồng và các phụ lục (nếu có), thì nội dung của Phụ Lục 02 được ưu tiên áp dụng.

3. Phụ lục này được lập thành 04 bản gốc có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để biết và thực hiện.

Đại diện Bên A



Đại diện Bên B



Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ PCCC

Công trình: **Nhà xưởng công ty TNHH Thành Thái**

Hạng mục: **Cung cấp, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy**

Địa điểm: **KCN Quang Minh - huyện Mê Linh - TP Hà Nội**

1. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a. Chủ Đầu Tư: Công ty TNHH Thành Thái

Ông: **Trịnh Văn Thành**

Chức vụ: **Giám đốc**

Bà: **Trịnh Thị Mai**

Chức vụ: **Kế toán**

b. Đơn vị sử dụng : Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam

Ông/bà: **Nguyễn Văn Linh**

Chức vụ: **Giám đốc**

Ông/bà: **Nguyễn Ngọc Thành**

Chức vụ: **Kế toán**

c. Đơn vị thi công: Công Ty Cổ phần Kỹ Thuật PCCC Hà Nội.

Ông: **Nguyễn Anh Tuấn**

Chức vụ: **Trưởng đội**

Ông:

Chức vụ:

2. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: **14 giờ 30' phút, ngày 27 tháng 12 năm 2022.**

- Kết thúc: **15 giờ 00' phút, ngày 27 tháng 12 năm 2022.**

Tại công trình: **Nhà xưởng số 3 của công ty TNHH Thành Thái**

3. Đánh giá hạng mục công trình/công trình xây dựng đã thực hiện:

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thiết kế và thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt.

• - Hợp đồng kinh tế số: 2603/HĐKT/PCCC ngày 30 tháng 03 năm 2021 giữa Công ty TNHH Thành Thái và Công ty Cổ phần kỹ thuật PCCC Hà Nội

• - Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng:

+ TCVN 2622-1995 Phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế

+ TCVN 5738 - 2001 - Hệ thống báo cháy tự động .

+ TCVN 5738 - 2001 - Hệ thống báo cháy tự động .

+ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - 1997 - Tập 2 phần PCCC .

+ TCVN -3254- 89 An toàn cháy- Những yêu cầu chung.

+ TCVN -6160-1996 PCCC nhà cao tầng - yêu cầu thiết kế.

+ TCVN -4513-88. Cấp nước bên trong nhà , tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCVN -7336-2003 PCCC hệ thống Spinkler tự động -Yêu cầu thiết kế và lắp đặt.

+ TCVN 3890 - 2021 : Phương tiện phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra bảo dưỡng.

+ QCVN 08: 2009/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia công trình ngầm đô thị.

- + QCVN 06 :2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình
- + Đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc tế: NFPA, FM..
- + TCVN 7161-1: 2002 ISO 14520-1:2000: Hệ thống chữa cháy bằng khí – Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống ;
- + Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì xây dựng.
- + Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính Phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

BẢNG KHỐI LƯỢNG LẮP ĐẶT TẠI NHÀ XƯỞNG

STT	Tên công tác	Đơn vị	Nhãn hiệu/ Xuất Xứ	Số lượng thực tế	Tình trạng	Ghi chú
1	Đèn thoát hiểm Exit	cái	TQ	03		
2	Đèn báo sự cố	cái	TQ	02		
3	Đầu báo cháy	cái	VN	06		
4	Cụm bình chữa cháy	Cụm	VN	01		
5	Bộ tổ hợp (chuông, đèn, nút ấn)	Bộ	TQ	01		
6	Hộp chữa cháy vách tường (lăng + vòi DN50)	Bộ	TQ	01		

Sau khi cùng nhau kiểm tra chất lượng hoạt động tốt, tình trạng mới 100% và giao, nhận đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy như trên đã lắp đặt tại nhà xưởng số 3 của Công ty TNHH Thành Thái. Các bên đồng ý ký tên vào biên bản này.

Biên bản được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

Chủ đầu tư



GIÁM ĐỐC
Trịnh Văn Thành

Đơn vị sử dụng

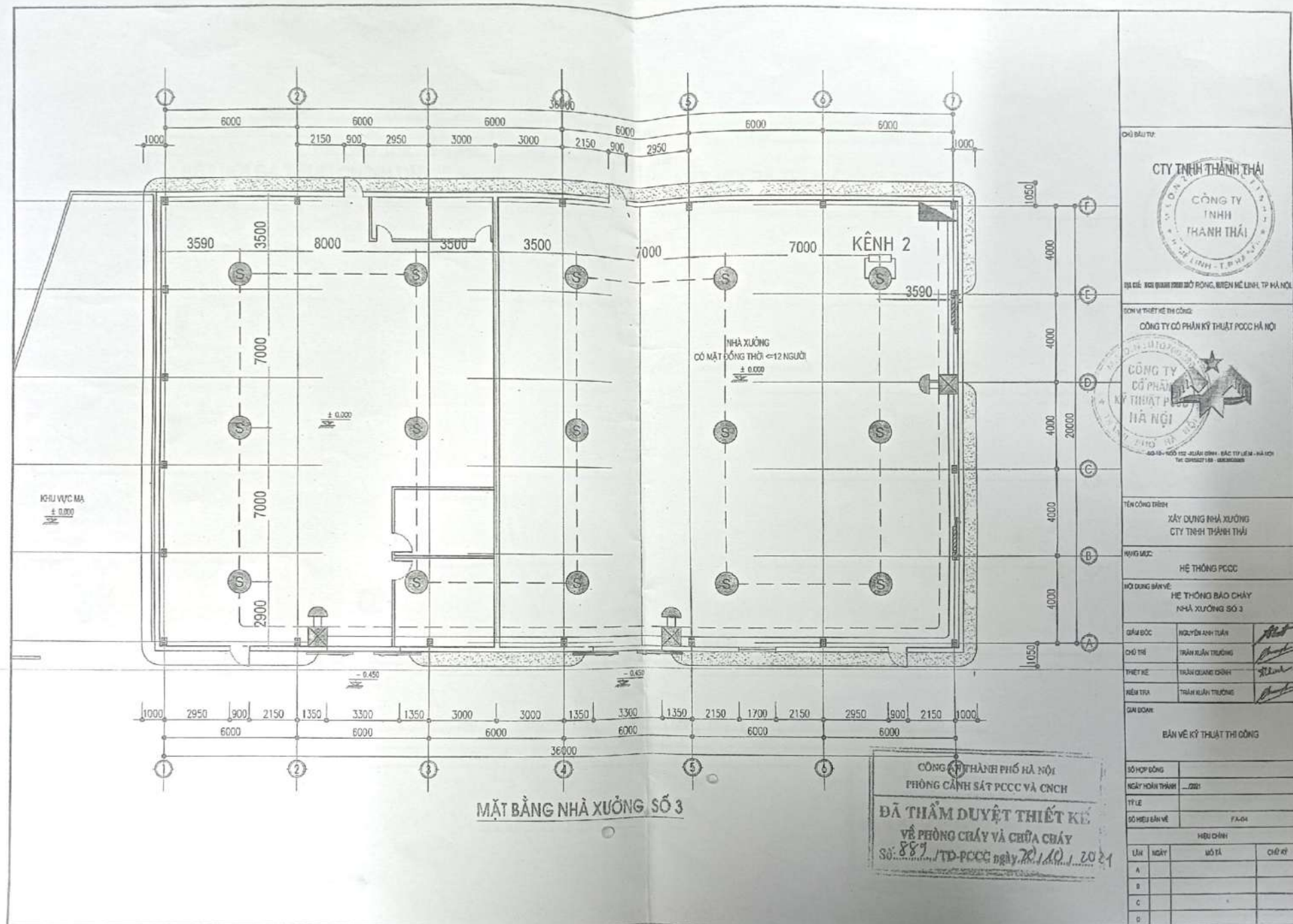


GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Linh

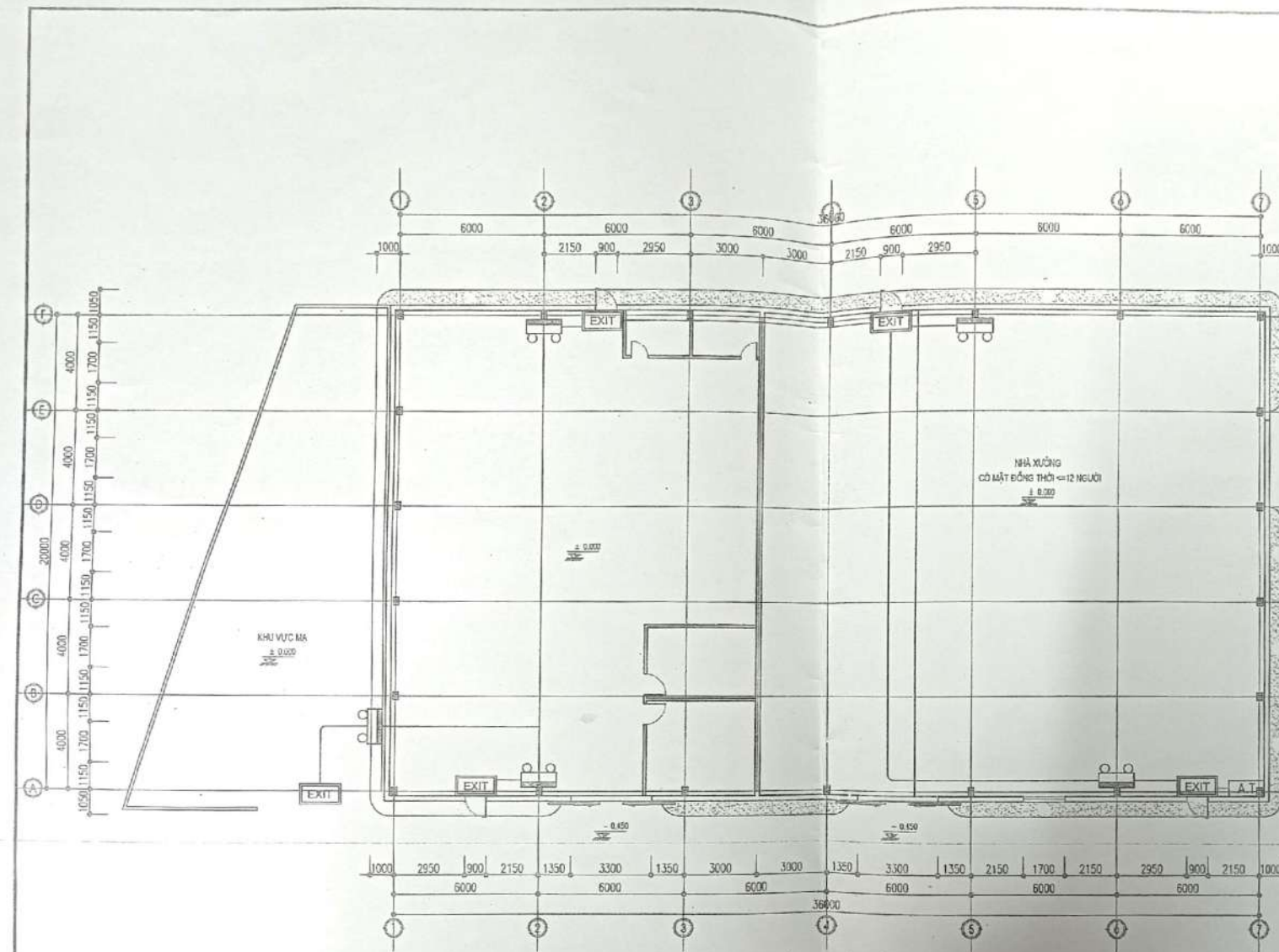
Đơn vị thi công



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn



CHỦ ĐẦU TƯ:		
CTY TNHH THÀNH THÁI Địa chỉ: Khu Quanh Tròn Đổ Rong, Bùn Mè Linh, TP Hà Nội		
Đơn vị thiết kế thi công: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT PCCC HÀ NỘI 40-10-100-102-QUẬN ĐÔNG - BẮC TẬP LIÊM - HÀ NỘI Tel: 09827188 - 09828288		
TÊN CÔNG TRÌNH:		
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CTY TNHH THÀNH THÁI		
HẠNG MỤC:		
HỆ THỐNG PCCC		
HỘI DUNG BẢN VẼ:		
HỆ THỐNG BÁO CHÁY NHÀ XƯỞNG SỐ 3		
ĐIỀU DỌC:	NGUYỄN ANH TUẤN	
CHỖ THÌ:	TRẦN KHUÂN TRƯỜNG	
THIẾT KẾ:	TRẦN QUANG DINH	
KIỂM TRA:	TRẦN KHUÂN TRƯỜNG	
DỰA ĐOÀN:		
BẢN VẼ KỸ THUẬT THI CÔNG		
SỐ HỢP ĐỒNG:		
NGÀY HOÀN THÀNH:	2021	
TITLE:		
SỐ HIỆU BẢN VẼ:	FA-04	
HỮU CHỨNG:		
LƯU	NGÀY	MÔ TẢ
A		
B		
C		
D		



MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG SỐ 3

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 889 /TD-PCCC ngày 20/10/2021

CHỖ ĐAU TỰ			
CTY TNHH THÀNH THÁI HẠ CHÁI KINH DOANH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, MIỀN BẮC LÃNH, TP HÀ NỘI			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THỊ CÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT PCCC HÀ NỘI SỐ 10-1400/Đ. QUANG DINH - BẮC TỶ LÊ - HÀ NỘI FAX: 0436271110 - 0436271111			
TÊN CÔNG TRÌNH			
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CTY TNHH THÀNH THÁI			
TRANG MỤC			
HỆ THỐNG PCCC			
HỘI DUNG BẢN VẼ:			
HỆ THỐNG EXIT SỰ CỐ MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG SỐ 3			
CHẤM DỐC	NGUYỄN ANH TUẤN		
CHỖ TR	TRẦN XUÂN TRƯỜNG		
THIẾT KẾ	TRẦN QUANG CHINH		
Kiểm tra	TRẦN XUÂN TRƯỜNG		
BẢN VẼ KỸ THUẬT THỊ CÔNG			
SỐ HỢP BỐN			
NGÀY HOÀN THIỆN	20/10/2021		
TÝ LỆ			
SỐ HẸU BẢN VẼ	EX-03		
HỘI CHỈNH			
LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	CHỖ KÝ
A			
B			
C			
D			

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 889 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế
điều chỉnh về PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Thành Thái

Căn cứ Nghị định số 136/2014/NĐ-CP, ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 406/TD-PCCC-P3 ngày 21/6/2016 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 01 ngày 06/10/2021 của Công ty TNHH Thành Thái.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung điều chỉnh thiết kế của công trình

1. Thông tin chung về công trình

- Tên công trình: Xây mới 04 nhà xưởng (K21x40, K25x40, K20x26, K18x68) và cải tạo 02 nhà xưởng (K20x50, K20x37) thuộc dự án "Nhà máy sản xuất gỗ giai đoạn 2".

- Hạng mục: Điều chỉnh giao thông, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, hạng sản xuất, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan, hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thành Thái.

- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Quang Minh mở rộng, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

2. Nội dung điều chỉnh

2.1. Về kiến trúc:

Điều chỉnh giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, quy mô, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan:

- Hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;



- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bằng trụ, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy;
- Giải pháp thoát khói tự nhiên;
- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy.

II. Nội dung thẩm duyệt

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế điều chỉnh giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, hạng sản xuất, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan; điều chỉnh hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bằng trụ, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy; giải pháp thoát khói tự nhiên; giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy phù hợp với kiến trúc điều chỉnh của công trình.

Văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC này là thành phần của Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 406/TD-PCCC-P3 ngày 21/6/2016.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này. /

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP;
(để báo cáo)
- Công an huyện Mê Linh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2_(N. Tuấn).



TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Phạm Trung Hiếu

QUY MÔ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 889/TD-PCCC&CNCH ngày 20/16/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hà Nội)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÍ HIỆU	GHI CHÚ
I	QUY MÔ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH		
1	1. Quy mô hạng mục công trình: Công trình đã được Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ) cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 406/TD-PCCC-P3 ngày 21/6/2016. Nay Chủ đầu tư điều chỉnh toàn bộ giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, quy mô, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, hạng sản xuất (từ hạng sản xuất C sang hạng sản xuất E), lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan; điều chỉnh hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bằng trụ, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy; giải pháp thoát khói tự nhiên; giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy phù hợp với kiến trúc điều chỉnh của công trình, quy mô công trình sau khi điều chỉnh: Nhà điều hành có diện tích xây dựng 287m², 02 tầng; nhà xưởng cơ khí (20x50)m diện tích xây dựng 1.000m², 01 tầng; nhà xưởng cơ khí (20x37)m diện tích xây dựng 740m², 01 tầng; nhà xưởng cơ khí (21x40)m diện tích xây dựng 840m², 01 tầng; nhà xưởng cơ khí (25x40)m diện tích xây dựng 1.000m², 01 tầng; nhà xưởng cơ khí (18x68)m diện tích xây dựng 1.224m², 01 tầng; nhà xưởng cơ khí (20x26)m diện tích xây dựng 520m², 01 tầng và các hạng mục phụ trợ khác. 2. Nội dung điều chỉnh 2.1. Về kiến trúc Điều chỉnh giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan. 2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan - Hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; - Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bằng trụ, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy; - Giải pháp thoát khói tự nhiên; - Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy.		
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH		
1	Bản vẽ điều chỉnh kiến trúc, kết cấu, điện, chống sét, giải pháp thông gió tự nhiên:	TT-01 đến TT-21; ĐH-KT-01 đến ĐH-KT-10; ĐH-KC-01 đến ĐH-KC-07; X2-KT-01 đến X2-KT-06; X2-KC-01 đến X2-KC-08; X3-KT-01 đến X3-KT-05; X3-KC-01 đến X3-KC-08; X4-KT-01 đến X4-KT-06; X4-KC-01 đến X4-KC-08; X5-KT-01 đến X5-KT-06; X5-KC-01 đến X5-KC-08; X6-KT-01 đến X6-KT-05; X6-KC-01 đến X6-KC-08; X7-KT-01 đến X7-KT-06; X7-KC-01 đến X7-KC-08.	Công ty Cổ phần kỹ thuật PCCC Hà Nội
2	Bản vẽ hệ thống PCCC:	FA-00 đến FA-15; FF-01 đến FF-13; EX-01 đến EX-11.	
3	Thuyết minh thiết kế	Quyển A4	
Thông tin tại Văn bản này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./			

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TUB

Số (No.): 00018193

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00A2C892009E974CD4BCF7B60864D995A6

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Mã số thuế (Tax code): 0106869262

MSĐVCQHVNS (Budgetary unit code):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Công Nghệ MALITA Việt Nam

Địa chỉ (Address): Lô 660, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân (Citizen identification):

Số hộ chiếu (Passport number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất GTGT (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 12/2025	m3	148,00	16.000,00	2.368.000	5%	118.400
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 12/2025	Cái	1,00	90.909,00	90.909	8%	7.273
Tổng hợp (In summary)		Thành tiền trước thuế GTGT (Total before VAT)			Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Cộng tiền thanh toán (Total amount)	
Không chịu thuế GTGT (VAT exemption):							
Thuế suất 0% (VAT rate 0%):							
Thuế suất 5% (VAT rate 5%):		2.368.000			118.400	2.486.400	
Thuế suất 8% (VAT rate 8%):		90.909			7.273	98.182	
Thuế suất 10% (VAT rate 10%):							
Tổng cộng (Total):		2.458.909			125.673	2.584.582	
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi hai đồng.							

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): 17/12/2025

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C26TUB

Số (No.): 00001754

Ngày (Date) 19 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 004594ABC3DF6C4F60905FCFF814517A47

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Mã số thuế (Tax code): 0106869262

MSĐVCQHVNS (Budgetary unit code):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Công Nghệ MALITA Việt Nam

Địa chỉ (Address): Lô 660, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân (Citizen identification):

Số hộ chiếu (Passport number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất GTGT (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 01/2026	m3	180,00	16.000,00	2.880.000	5%	144.000
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 01/2026	Cái	1,00	90.909,00	90.909	8%	7.273
Tổng hợp (In summary)		Thành tiền trước thuế GTGT (Total before VAT)			Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Cộng tiền thanh toán (Total amount)	
Không chịu thuế GTGT (VAT exemption):							
Thuế suất 0% (VAT rate 0%):							
Thuế suất 5% (VAT rate 5%):		2.880.000			144.000	3.024.000	
Thuế suất 8% (VAT rate 8%):		90.909			7.273	98.182	
Thuế suất 10% (VAT rate 10%):							
Tổng cộng (Total):		2.970.909			151.273	3.122.182	
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): <i>Ba triệu một trăm hai mươi hai nghìn một trăm tám mươi hai đồng.</i>							

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): 19/01/2026



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế (Tax code): 3600257771

Địa chỉ (Address): Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại (Tel): 02513560475

Fax: 02513560477

Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C26TUB

Số (No.): 00003305

Ngày (Date) 09 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00ABEFDBF1B91A415399D1B775A9183FA6

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Mã số thuế (Tax code): 0106869262

MSĐVCQHVNS (Budgetary unit code):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Công Nghệ MALITA Việt Nam

Địa chỉ (Address): Lô 660, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân (Citizen identification):

Số hộ chiếu (Passport number):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất GTGT (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 02/2026	m3	143,00	16.000,00	2.288.000	5%	114.400
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 02/2026	Cái	1,00	90.909,00	90.909	8%	7.273
Tổng hợp (In summary)		Thành tiền trước thuế GTGT (Total before VAT)			Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Cộng tiền thanh toán (Total amount)	
Không chịu thuế GTGT (VAT exemption):							
Thuế suất 0% (VAT rate 0%):							
Thuế suất 5% (VAT rate 5%):		2.288.000			114.400	2.402.400	
Thuế suất 8% (VAT rate 8%):		90.909			7.273	98.182	
Thuế suất 10% (VAT rate 10%):							
Tổng cộng (Total):		2.378.909			121.673	2.500.582	
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai triệu năm trăm nghìn năm trăm tám mươi hai đồng.							

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): 09/02/2026

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu (Invoice code): RBF4T2M9V484

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C26TUB

Số (No.): 00007328

Ngày (Date) 17 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 006A3662A6171843F5A501CA4BB6E45AE9

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Mã số thuế (Tax code): 0106869262

MSĐVCQHVNS (Budgetary unit code):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Công Nghệ MALITA Việt Nam

Địa chỉ (Address): Lô 660, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân (Citizen identification):

Số hộ chiếu (Passport number):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất GTGT (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 03/2026	m3	104,00	16.000,00	1.664.000	5%	83.200
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 03/2026	Cái	1,00	90.909,00	90.909	8%	7.273
Tổng hợp (In summary)		Thành tiền trước thuế GTGT (Total before VAT)			Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Cộng tiền thanh toán (Total amount)	
Không chịu thuế GTGT (VAT exemption):							
Thuế suất 0% (VAT rate 0%):							
Thuế suất 5% (VAT rate 5%):		1.664.000			83.200	1.747.200	
Thuế suất 8% (VAT rate 8%):		90.909			7.273	98.182	
Thuế suất 10% (VAT rate 10%):							
Tổng cộng (Total):		1.754.909			90.473	1.845.382	
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Một triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi hai đồng.							

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): 17/03/2026



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế (Tax code): 3600257771

Địa chỉ (Address): Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại (Tel): 02513560475

Fax: 02513560477

Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C26TUB

Số (No.): 00010064

Ngày (Date) 16 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 009D3880F73DE1411DAAB629991EB643DD

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Mã số thuế (Tax code): 0106869262

MSĐVCQHVNS (Budgetary unit code):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Công Nghệ MALITA Việt Nam

Địa chỉ (Address): Lô 660, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân (Citizen identification):

Số hộ chiếu (Passport number):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất GTGT (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 04/2026	m3	175,00	16.000,00	2.800.000	5%	140.000
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 04/2026	Cái	1,00	90.909,00	90.909	8%	7.273
Tổng hợp (In summary)		Thành tiền trước thuế GTGT (Total before VAT)			Tiền thuế GTGT (VAT amount)		Cộng tiền thanh toán (Total amount)
Không chịu thuế GTGT (VAT exemption):							
Thuế suất 0% (VAT rate 0%):							
Thuế suất 5% (VAT rate 5%):		2.800.000			140.000		2.940.000
Thuế suất 8% (VAT rate 8%):		90.909			7.273		98.182
Thuế suất 10% (VAT rate 10%):							
Tổng cộng (Total):		2.890.909			147.273		3.038.182
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Ba triệu không trăm ba mươi tám nghìn một trăm tám mươi hai đồng.							

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): 16/04/2026

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu (Invoice code): Z4FAH6V0P423

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C26TUB

Số (No.): 00013061

Ngày (Date) 19 tháng (month) 05 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00B67EAE82E04347E99030AF968E3ACA21

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Mã số thuế (Tax code): 0106869262

MSĐVCQHVNS (Budgetary unit code):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Công Nghệ MALITA Việt Nam

Địa chỉ (Address): Lô 660, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân (Citizen identification):

Số hộ chiếu (Passport number):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất GTGT (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 05/2026	m3	145,00	16.000,00	2.320.000	5%	116.000
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 05/2026	Cái	1,00	90.909,00	90.909	8%	7.273
Tổng hợp (In summary)		Thành tiền trước thuế GTGT (Total before VAT)			Tiền thuế GTGT (VAT amount)		Cộng tiền thanh toán (Total amount)
Không chịu thuế GTGT (VAT exemption):							
Thuế suất 0% (VAT rate 0%):							
Thuế suất 5% (VAT rate 5%):		2.320.000			116.000		2.436.000
Thuế suất 8% (VAT rate 8%):		90.909			7.273		98.182
Thuế suất 10% (VAT rate 10%):							
Tổng cộng (Total):		2.410.909			123.273		2.534.182
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm tám mươi hai đồng.							

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): 19/05/2026

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00001916

Ngày (day) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 00B870E3BFAA3E407487DB3D45AA581ED4

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
MST (Tax Code): 2500222438
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 02435860478
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): Công ty TNHH Công nghệ MALITA Việt Nam
MST (Tax Code): 0106869262
Địa chỉ (Address): Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 12/2025	m3	118,4	14.300	1.693.120
Cộng tiền hàng (Sub total):					1.693.120
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			135.450
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.828.570

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu tám trăm hai mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Ngày: 17/12/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C26TYT
Số (Invoice No.): 00000139

Ngày (day) 19 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Mã của Cơ quan thuế: 00C7DA94E0FDAE480E9BE36004C468BC1C

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
MST (Tax Code): 2500222438
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 02435860478
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): Công ty TNHH Công nghệ MALITA Việt Nam
MST (Tax Code): 0106869262
Địa chỉ (Address): Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 1/2026	m3	144	15.500	2.232.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					2.232.000
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			178.560
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					2.410.560
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu bốn trăm mười nghìn năm trăm sáu mươi đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Ngày: 19/01/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C26TYY
Số (Invoice No.): 00000329

Ngày (day) 10 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã của Cơ quan thuế: 002BB5296A42F842EFA8DDFD404DAA6A62

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
MST (Tax Code): 2500222438
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 02435860478
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): Công ty TNHH Công nghệ MALITA Việt Nam
MST (Tax Code): 0106869262
Địa chỉ (Address): Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 2/2026	m3	114,4	15.500	1.773.200
Cộng tiền hàng (Sub total):					1.773.200
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			141.856
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.915.056

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu chín trăm mười lăm nghìn không trăm năm mươi sáu đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Ngày: 10/02/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C26TYY
Số (Invoice No.): 00000500

Ngày (day) 18 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Mã của Cơ quan thuế: 00A4DF16CA5D1A4B70B4A61DABA22D3BB7

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
MST (Tax Code): 2500222438
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 02435860478
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): Công ty TNHH Công nghệ MALITA Việt Nam
MST (Tax Code): 0106869262
Địa chỉ (Address): Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 3/2026	m3	83,2	15.500	1.289.600
Cộng tiền hàng (Sub total):					1.289.600
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			103.168
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.392.768

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Ngày: 18/03/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C26TYY
Số (Invoice No.): 00000669

Ngày (day) 20 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Mã của Cơ quan thuế: 00FA6C847FA2984C40AD3FB3C8244475CD

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
MST (Tax Code): 2500222438
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 02435860478
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): Công ty TNHH Công nghệ MALITA Việt Nam
MST (Tax Code): 0106869262
Địa chỉ (Address): Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 4/2026	m3	140	15.500	2.170.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					2.170.000
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			173.600
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					2.343.600
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Ngày: 20/04/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C26TYY
Số (Invoice No.): 00000824

Ngày (day) 23 tháng (month) 05 năm (year) 2026

Mã của Cơ quan thuế: 005ADEF99E7CDD419EB9080891ECA6E9D

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
MST (Tax Code): 2500222438
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 02435860478
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): Công ty TNHH Công nghệ MALITA Việt Nam
MST (Tax Code): 0106869262
Địa chỉ (Address): Lô 660, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 05/2026	m3	116	15.500	1.798.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					1.798.000
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			143.840
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.941.840
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu chín trăm bốn mươi một nghìn tám trăm bốn mươi đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Ngày: 23/05/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 01/04/2026 Đến ngày (To): 30/04/2026
Mã của CQT: 001EF13CA1D5D748B7B4D878F010EAFA44

Ký hiệu (Series): 1C26TAA

Số (No.): 00005160

Số bảo mật: 203841

(Security number)

Bên bán điện (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663

MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ (Address): Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 0106869262

BỘ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613717)			
BT	11.619	1.987	23.086.953
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613717)			
CD	3.204	3.640	11.662.560
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613717)			
TD	81	1.300	105.300
Cộng (Total):			34.854.813
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		2.788.385
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			37.643.198
Số tiền bằng chữ (Written amount): Ba mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn một trăm chín mươi tám đồng			

Ngày ký (Date signed): 30/04/2026

Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN
LỰC MIỀN BẮC



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 01/03/2026 Đến ngày (To): 31/03/2026

Mã của CQT: 002C59AC521D5D4B6D97AE616B8063D65F

Ký hiệu (Series): 1C26TAA

Số (No.): 00003864

Số bảo mật: 202344

(Security number)

Bên bán điện (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663

MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ (Address): Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 0106869262

BỘ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
BT	4.043	1.987	8.033.441
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613717)			
BT	3.935	1.987	7.818.845
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
CD	1.492	3.640	5.430.880
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613717)			
CD	1.067	3.640	3.883.880
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613717)			
TD	30	1.300	39.000
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
TD	28	1.300	36.400
Cộng (Total):			25.242.446
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		2.019.396
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			27.261.842
Số tiền bằng chữ (Written amount): Hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi một nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng			

Ngày ký (Date signed): 31/03/2026

 Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN
LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn. Công thông tin điện tử tra cứu hóa đơn:

<https://hoadon.v50.vninvoice.vn>)

(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 23/01/2026 Đến ngày (To): 28/02/2026
Mã của CQT: 00A81E5E505E054B03929D3767DCC25593

Ký hiệu (Series): 1C26TAA
Số (No.): 00002562
Số bảo mật: 200841
(Security number)

Bên bán điện (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ (Address): Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST (Tax ID): 0106869262

BỘ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
BT	7.929	1.987	15.754.923
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
CD	2.517	3.640	9.161.880
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
TD	48	1.300	62.400
Cộng (Total):			24.979.203
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		1.998.336
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			26.977.539
Số tiền bằng chữ (Written amount):: Hai mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi chín đồng			

Ngày ký (Date signed): 28/02/2026

Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN
LỰC MIỀN BẮC



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 21/12/2025 Đến ngày (To): 22/01/2026
Mã của CQT: 00E1B4511FFE694A43BCF0DF7ECA671A90

Ký hiệu (Series): 1C26TAA

Số (No.): 00001265

Số bảo mật: 199466

(Security number)

Bên bán điện (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663

MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ (Address): Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 0106869262

BỘ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
BT	8.970	1.987	17.823.390
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
CD	2.454	3.640	8.932.560
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
TD	84	1.300	109.200
Cộng (Total):			26.865.150
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		2.149.212
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			29.014.362
Số tiền bằng chữ (Written amount): Hai mươi chín triệu không trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng			

Ngày ký (Date signed): 22/01/2026

Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN
LỰC MIỀN BẮC



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 23/11/2025 Đến ngày (To): 20/12/2025
Mã của CQT: 008105DCE636214B0DAFC58C9D4F1666BA

Ký hiệu (Series): 1C25TAA

Số (No.): 00015160

Số bảo mật: 197994

(Security number)

Bên bán điện (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663

MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ (Address): Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 0106869262

BỘ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
BT	5.661	1.987	11.248.407
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
CD	2.100	3.640	7.644.000
Điểm đo (Meter location): NPC01_02901 (Số (No.): 38613714)			
TD	123	1.300	159.900
Cộng (Total):			19.052.307
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		1.524.185
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			20.576.492
Số tiền bằng chữ (Written amount):: Hai mươi triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng			

Ngày ký (Date signed): 20/12/2025

Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN
LỰC MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Chuyển giao trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

Số: 25.11.2025/HĐ/XLCT

- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường ban hành ngày 29/11/2005 đã có hiệu lực từ ngày 01/07/2006;

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 11 năm 2025, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải được lập bởi các Bên như sau:

I. Chủ nguồn thải (Bên A)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988 209 684

Mã số thuế: 0106869262

Số tài khoản: 111000147942

Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh

Email nhận hóa đơn: malitavietnam@gmail.com

Người đại diện: Ông Ngô Văn Linh Chức vụ: Giám đốc

II. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý (Bên B)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại: 0211.2219010

Mã số thuế: 0102169887

Tài khoản số: 6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Người đại diện: Ông Đỗ Huy Thắng Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng lưu giữ và xử lý chất thải như sau:

Điều 1. Bên A thuê bên B thực hiện các công việc sau:

Tiếp nhận và xử lý chất thải của bên A theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường.

Điều 2. Danh mục chất thải, phương án xử lý tiêu hủy, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển và đơn giá:

1. Danh mục và đơn giá:

STT	Tên chất thải	Đvt	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Đơn giá
1	Bao bì, thùng chứa bằng nhựa có bám dính dầu (vỏ can hóa chất)	Kg	Rắn	18 01 03	10.000.000/chuyến (Khối lượng <2.000 kg)
2	Bao bì mềm thải (vỏ bao hóa chất)	Kg	Rắn	18 01 01	
3	Chất hấp thụ (Giẻ lau, găng tay...)	Kg	Rắn	18 02 01	
4	Nước thải từ quá trình mạ	Kg	Rắn	07 02 03	
5	Bùn thải phát sinh từ quá trình gia công tạo hình	Kg		07 03 07	
6	Rác thải thông thường khác	Kg	Rắn	-	

Ghi chú: Nếu khối lượng phát sinh >2.000 kg thì tính đơn giá bổ sung 5.000 đ/kg đối với khối lượng phát sinh tăng.

- Đơn giá chưa bao gồm VAT

- Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A. Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 02 ngày để thu xếp phương tiện.

3. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Thôn Thanh Cao – Phường Xuân Hòa – Tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Phương thức giao nhận và thanh toán:

1- Ngay sau khi ký hợp đồng, bên A tạm ứng cho bên B số tiền là 10.800.000 đồng. Số tiền này sẽ được trừ vào lần thanh toán đầu tiên. Trong trường hợp hết hạn hợp đồng mà hai bên không thực hiện việc giao nhận chất thải thì số tiền tạm ứng sẽ được tính là phí quản lý hợp đồng và không được hoàn lại.

2- Thời gian giao nhận từ 8 giờ sáng đến 17 giờ chiều cùng ngày. Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải công nghiệp cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt.

3- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau, ghi rõ tên, loại chất thải trên bao bì thu chứa. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông

báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- Chất thải công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường.

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

- Cung cấp cho bên A các giấy phép cần thiết để thực hiện công việc trong hợp đồng

- Đảm bảo đủ yêu cầu về nhận lực, phương tiện thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải theo nội dung hợp đồng này

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại sau khi xử lý xong và trả lại cho bên A kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày nhận chất thải.

- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

- Không thải bỏ chất thải bất hợp pháp, chỉ xử lý tại cơ sở xử lý quy định trong hợp đồng này

Điều 5. Các điều khoản chung:

1- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

2- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

3- Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

4- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Phú Thọ.

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

1- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày ký.

2- Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản, cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

3- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.





CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ (Address): Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

STK: 114000026975 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

STK: 6789666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

STK: 258389988 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Mã số thuế (Tax Code): 0102169887

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1

Ký hiệu (Serial No.): C25TMT

Số (Invoice No.): 00003238

Ngày (day) 28 Tháng (month) 11 Năm (year) 2025

MCCQT: 004F57F0212D7C4BF79F9550081BA1122D

Họ tên khách hàng (Name of Customer):

Tên Đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MALITA VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax Code): 0106869262

Địa chỉ (Address): Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Method of Payment): TM/CK

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo Hợp đồng số: 25.11.2025/HĐ/XLCT ký ngày 25/11/2025	Chuyến	1	10.000.000	10.000.000

Cộng tiền hàng (Sub total): 10.000.000

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 % Tiền thuế GTGT (VAT amount): 800.000

Tổng cộng tiền thanh toán (Grand total): 10.800.000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười triệu tám trăm nghìn đồng chẵn.

Người mua hàng (Customer)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, full name)

Đã được ký điện tử bởi

(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG

CÔNG NGHIỆP XANH

Ngày ký: 28/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam. MST: 0108516079. Điện thoại: 024.3791.8098

Đường dẫn tra cứu: hddt.3asoft.vn

Mã bảo mật: JRJCBVTC6-8926PJF2-UH2WJYO

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Công Nghiệp Xanh
Địa chỉ văn phòng: K.C.N. Dương Minh, Xã Dương Minh, H.N.ĐT: 0988.209.684
Địa chỉ cơ sở: K.600, K.C.N. Dương Minh, Xã Dương Minh, H.N.ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú ThọĐT: 0211 2219 010
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thôn Thanh Cao, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú ThọĐT: 0211 2219 010

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	Tên CTRCNTT	Khối lượng chuyển giao (kg)	Biển kiểm soát
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	Bùn cát tổng sảyl thuởn tẻng sản xuất	40 Kg	88C-24296
2				
3				
4				
5				
6				
7				
1	Chất thải phải xử lý			
2				
3				
4				
5				
6				
7				
	Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

....., ngày 29. tháng 11.... năm 2025

Bên giao

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Họ và tên

Nguyễn Văn Lợi

....., ngày 29. tháng 11.... năm 2025

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Họ và tên

Đường

Đường Văn Đường



TỈNH /THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BẢO GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải) : Công ty TNHH Công nghiệp Môi trường Xanh Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng: L5.660, KCN Quỳ Minh, Xã Quỳ Minh, Huyện Quỳ Sơn, Tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ cơ sở: L5.660, KCN Quỳ Minh, Xã Quỳ Minh, Huyện Quỳ Sơn, Tỉnh Nghệ An.ĐT: 0988.229.684

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh

Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

ĐT: 0211 2219010

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thôn Thanh Cao – phường Xuân Hòa – tỉnh Phú Thọ

ĐT: 0211 2219010

3. Khối lượng: Chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Tấn)	Ghi chú
1	Giấy báo, thùng cát tông	200(kg)	
2			
3			
4			
5			
Tổng khối lượng		200 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

H.N.S., ngày 29 tháng 11 năm 2025

Bên giao

(Ký, ghi họ tên)


Nguyễn Văn Lợi

....., ngày tháng năm....

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên)


Dương Văn Dương



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CN XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 29 tháng 11 năm 2025

Tại công ty: Công ty TNHH công nghệ Ma Li ta Việt Nam

Bên giao: Công ty Ma Li ta Việt Nam

1. Ông Văn Liel

Chức vụ: Giám đốc

2. Nguyễn Thị Nhân

Chức vụ: HC NS

Bên nhận: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

1. Đặng Văn Dũng

Chức vụ: Lái xe

2.

Chức vụ:

3. Họ và tên lái xe: Đặng Văn Dũng

Biển kiểm soát: 88C - 24.296

Hai bên cùng thống nhất giao nhận chất thải số lượng như sau:

STT	TÊN CHẤT THẢI	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Bao bì thủy chữa, bảo dưỡng	Kg	95	
2	Cơ dầu dẫn - Vỏ van			
3	Bao bì mềm - Vỏ bao hộp	Kg	62	
4	chất			
5	Gia' lau, găng tay	Kg	50	
6	Bùn thải	Kg	750	
7	Rải thải thủy thủy Chai	Kg	150	
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				

Chúng tôi cùng thống nhất số lượng kê khai ở trên và ký giao nhận vào biên bản.

Biên bản kết thúc vào hồi 10 giờ 10 phút, ngày 29 tháng 11 năm 2025

Đại diện ký tên:

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

1. Ông Văn Liel

2. Nguyễn Thị Nhân

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

1. Ông Văn Dũng

2. Ông Văn Dũng



THỊNH TRƯỜNG PHÁT
HÀNG ĐẦU ĐÓNG ĐÓNG CHẤT LƯỢNG

VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10322/2025/PKQ(25.6797)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam
- Địa chỉ : Lô 660 KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam - Lô 660 KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội
- Ngày lấy mẫu : 20/12/2025
- Ngày trả kết quả : 29/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KXQ201225-026	K1	Trước cửa xưởng sản xuất (2345539; 577627)	Không khí xung quanh

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/ BTNMT
				K1	TB 1h
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	23,7	-
2	Độ ẩm ^(b)	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	65,3	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,7	-
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	136,5	300
5	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	54,8	200
6	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	40,1	350
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	TTP.SPT.KXQ.01	KPH (MDL = 3.480)	30.000
8	Tiếng ồn (LAeq) ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,3	70 ⁽¹⁾

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- TB 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10324/2025/PKQ(25.6797)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam
- Địa chỉ : Lô 660 KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam - Lô 660 KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội
- Ngày lấy mẫu : 20/12/2025
- Ngày trả kết quả : 29/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX201225-018	K2	Khu vực bể mạ (2345559; 577600)	Không khí sản xuất
2	KSX201225-019	K3	Khu vực nhà điều hành (2345523; 577630)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K2	K3	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508:2009	24,5	24,9	16 ÷ 30 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(c)	%RH	TCVN 5508:2009	62,6	63,5	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,4	0,3 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	SO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,069	0,071	10
5	NO ₂ ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,078	0,076	10
6	CO ^(c)	mg/m ³	TTP.SPT.KXQ.01	5,01	4,41	40
7	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	70,2	65,3	85 ⁽²⁾
8	Bụi toàn phần (mẫu thời điểm) ^(c)	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	0,413	0,093	8 ⁽³⁾

Chú thích:

- (c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ Nông nghiệp & Môi trường; và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.
- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - giá trị cho phép Vi khí hậu tại nơi làm việc
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM


Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10323/2025/PKQ(25.6797)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam
- Địa chỉ : Lô 660 KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam - Lô 660 KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội
- Ngày lấy mẫu : 20/12/2025
- Ngày trả kết quả : 29/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT201225-030	NT	Mẫu nước sau hệ thống xử lý (2345555; 577612)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,14	5,5 ÷ 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	33,9	50
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	97,6	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	189	100
5	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr:2023	KPH (MDL = 0,01)	0,1
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,06)	2
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,11)	3
8	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	1
9	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	5
10	Xyanua (CN) ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,01)	0,1
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	3,4	10
12	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	4,6 x 10 ³	5.000

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

P.GIÁM ĐỐC



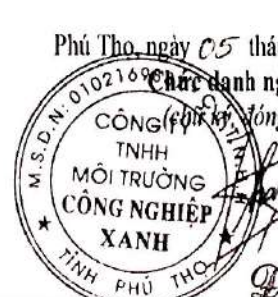
Mai Hoàng Anh



Hữu Thị Ngân

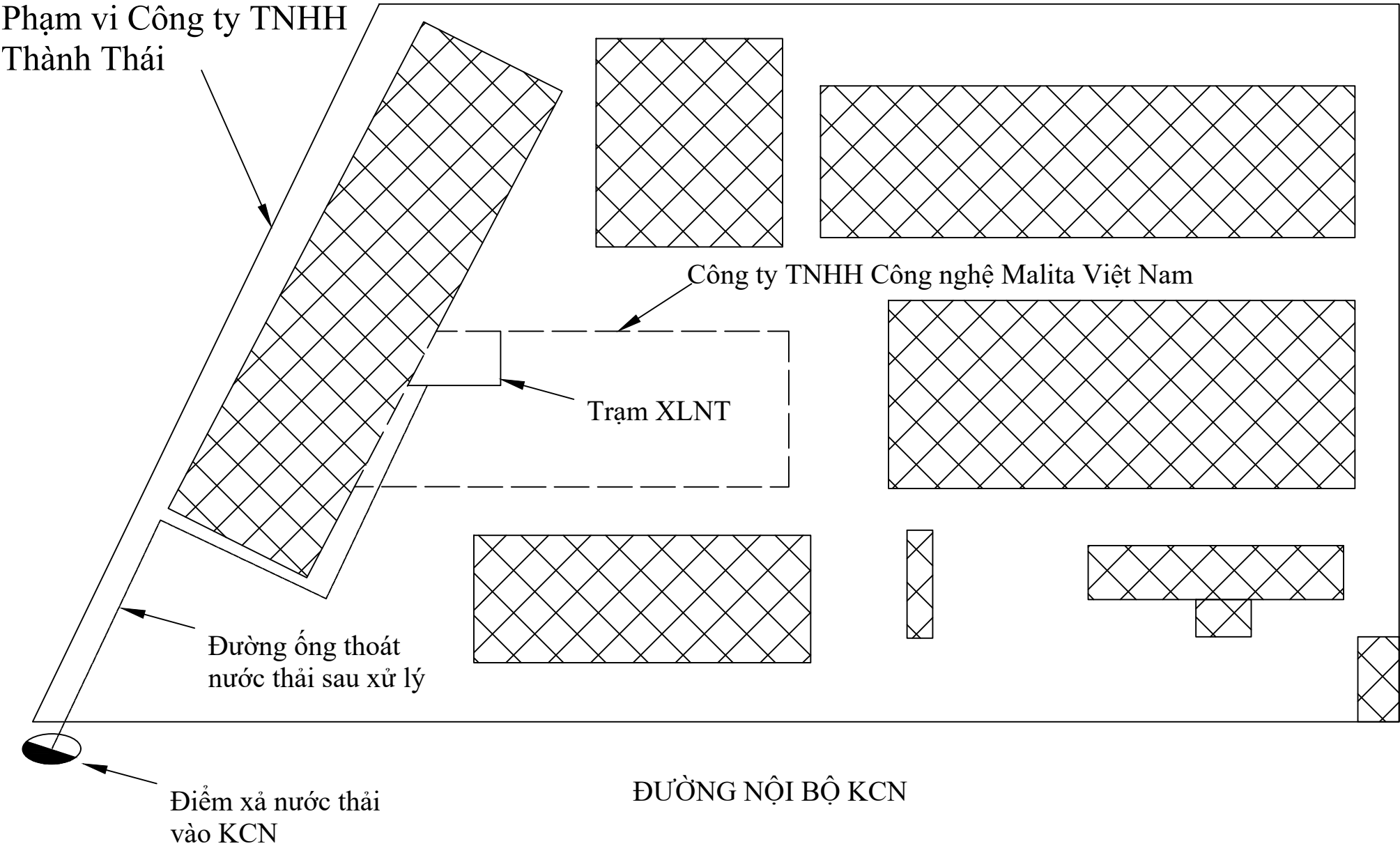
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



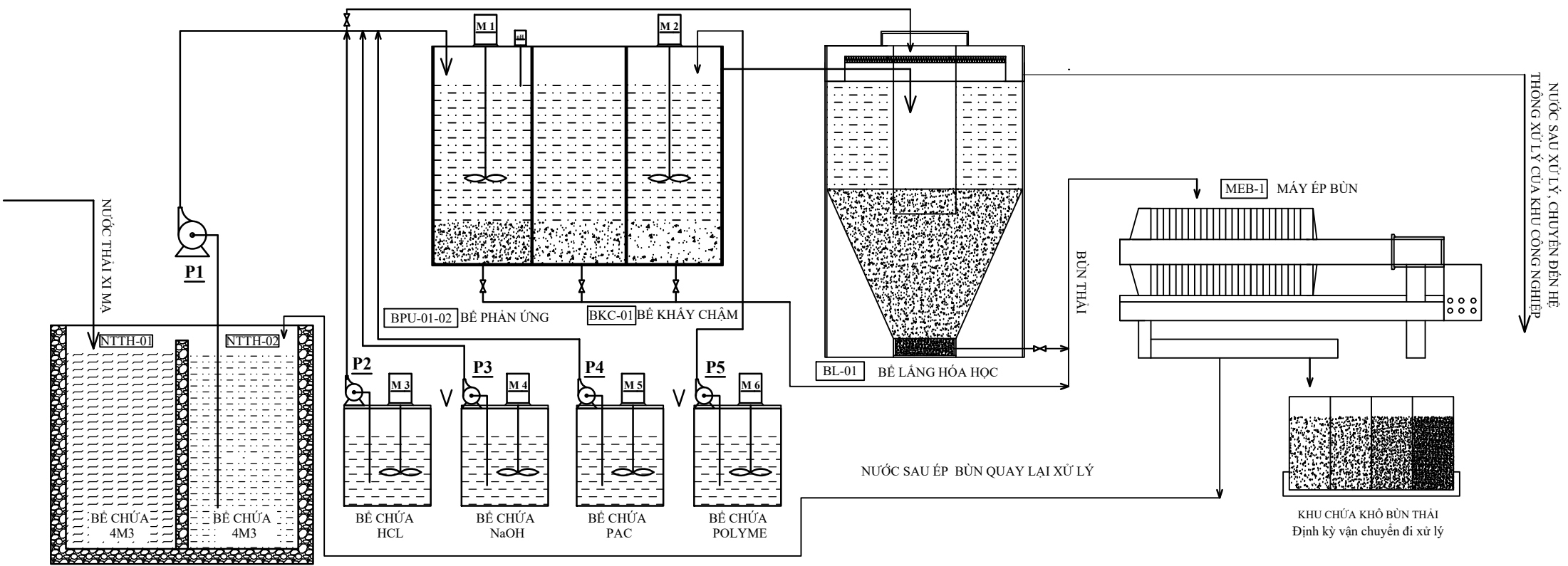
TỈNH/THÀNH PHỐ		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
PHÚ THỌ		Số: 4831/2025/1-2-3.009.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh		Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX					
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ		ĐT: 0211.221.9010					
Địa chỉ cơ sở: Thôn Thanh Cao, Phường Xuân Hòa, Tỉnh Phú Thọ		ĐT: 0211.221.9010/2479880					
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:.....		Mã số QLCTNH:.....					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:.....					
Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng):.....		ĐT:.....					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP MALITA VIỆT NAM		Mã số QLCTNH: MALITA					
Địa chỉ văn phòng: Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 043.266.5356					
Địa chỉ cơ sở: Lô 660 Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 043.266.5356					
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì, thùng chứa bằng nhựa bám dính dầu	x			18 01 03	95	Thiêu đốt
2	Chất hấp thụ (Giẻ lau, găng tay)	x			18 02 01	50	Thiêu đốt
3	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	62	Thiêu đốt
4	Bùn thải phát sinh từ quá trình gia công tạo hình			x	07 03 07	750	Thiêu đốt
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4				Số hiệu phương tiện vận chuyển: 88C-24296			
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Dương Văn Đường Ký: <i>Dương Văn Đường</i> Ngày: 29/11/2025							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :.....Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.			
 Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) GIÁM ĐỐC <i>Ngô Văn Linh</i>				 Phú Thọ, ngày 05 tháng 12 năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) GIÁM ĐỐC <i>Đỗ Huy Cường</i>			
@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							
Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							



BẢN VẼ THOÁT NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH CÔNG
NGHỆ MALITA VIỆT NAM



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI (công suất 2m³/h)

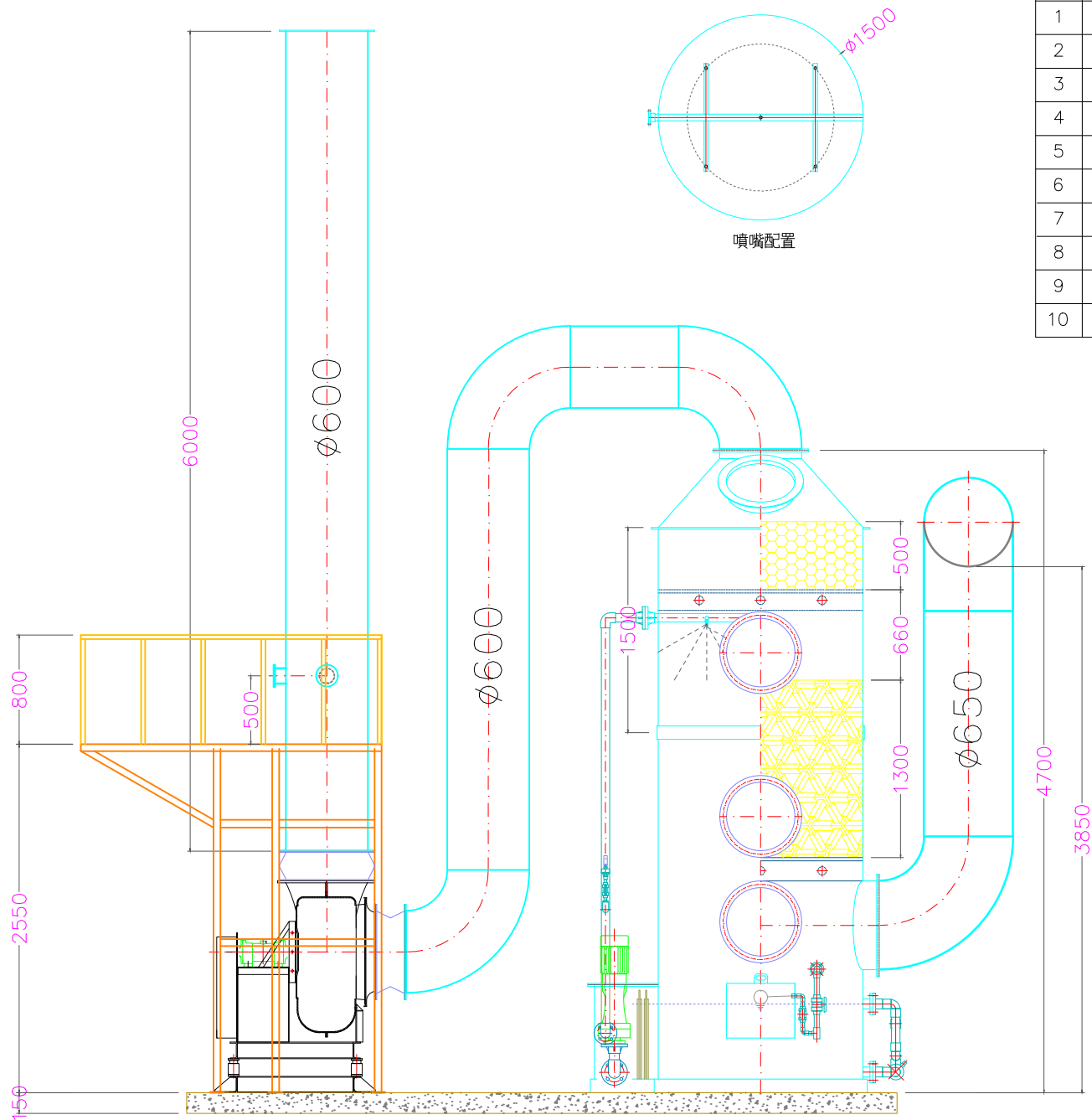


GHI CHÚ KÝ HIỆU

- WWW — ĐƯỜNG NƯỚC THẢI TRONG NHÀ MÁY
- CHEM — ĐƯỜNG BƠM HÓA CHẤT
- SUUD — ĐƯỜNG BÙN THẢI
- WTT — ĐƯỜNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ THẢI RA KCN

GHI CHÚ KÝ HIỆU TÊN BỂ VÀ THIẾT BỊ

- | | | | | | |
|------------|-----------------------|----|---------------|-------|-------------------------------|
| NTTH-01-02 | BỂ NƯỚC THẢI TỔNG HỢP | P1 | BƠM NƯỚC THẢI | M1 | MÁY KHUẤY BỂ PHẢN ỨNG HÓA HỌC |
| BPU-01-02 | BỂ PHẢN ỨNG HÓA HỌC | P2 | BƠM AXIT HCL | M2 | MÁY KHUẤY BỂ KHUẤY CHẠM |
| BKC-01 | BỂ KHUẤY CHẠM | P3 | BƠM KIỀM NaOH | M3 | MÁY KHUẤY BỂ HCL |
| BL-01 | BỂ CÔ LẮNG HÓA HỌC | P4 | BƠM PAC | M4 | MÁY KHUẤY BỂ NaOH |
| | | P5 | BƠM POLYME | M5 | MÁY KHUẤY BỂ PAC |
| | | | | M6 | MÁY KHUẤY BỂ POLYME |
| | | | | MEB-1 | MÁY ÉP BÙN THẢI |



STT	NAME	SPECIFICATION	Q'TY	MAT
1	Scrubber	ø1500xH4700x8t	1	PP
2	Packing	K2-ø75xH1300 R1-ø50xH500	18,000 26,000	PP
3	Body-I/O	ø650/ø600	2	PP
4	Spray Nozzle	ø15	5	PP
5	Fan	11kW 200-280CMM/1400-2000pa	1	FRP
6	Cir-Pump	3Hp-530L/min	1	FRPP
7	Water Supply & Drain	ø40/ø65	1	PVC
8	Man hole & Window	ø500	3+1	PP+PVC
9	Sampling Port	ø110	2	PP
10	Chimney	ø600xH6000	1	PP

CONTENTS

TAIYU
ENERGY AND ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

COMPLANY:

MALITA

SCALE

NONE

DRAWING TITLE:

Acid exhaust -240cmm

DWG DATE:

caz-26'0505

NO
?